

KẾ HOẠCH

Điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2026 tỉnh Thái Nguyên

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên 6 tháng đầu năm 2026 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến động phức tạp, khó lường. Kinh tế thế giới tăng trưởng chậm, thương mại và đầu tư quốc tế phục hồi chưa vững chắc; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xu hướng gia tăng các biện pháp phòng vệ thương mại và những bất ổn địa chính trị tiếp tục tác động đến chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong nước, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm; hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục phục hồi; đầu tư công, thu hút đầu tư và các động lực tăng trưởng mới được tập trung thúc đẩy. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do tác động từ biến động kinh tế thế giới; giá xăng dầu, nguyên vật liệu đầu vào và chi phí vận tải tăng cao; thị trường xuất khẩu tiềm ẩn nhiều rủi ro, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của các cấp ủy đảng, chính quyền; sự đồng hành của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trên địa bàn tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục đạt được những kết quả tích cực. Kinh tế duy trì đà tăng trưởng; các lĩnh vực văn hóa, xã hội được quan tâm; an sinh xã hội được bảo đảm; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Theo đó, tăng trưởng GRDP quý II năm 2026 đạt 11,28%, đứng thứ 3 cả nước; 6 tháng đầu năm tỉnh Thái Nguyên tăng trưởng đạt 10,01%, đứng thứ 9 cả nước, đạt mục tiêu theo kịch bản tăng trưởng đã đề ra; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,22%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13,52%, đều đạt kế hoạch; tuy nhiên khu vực dịch vụ tăng 8,24%, thấp hơn mức tăng theo kịch bản (kế hoạch là 9,67%); Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,46%, chưa đạt mục tiêu đề ra.

Kết quả trên cho thấy, mặc dù tốc độ tăng trưởng GRDP chung vẫn đạt kế hoạch nhờ khu vực công nghiệp - xây dựng duy trì mức tăng trưởng cao, song cơ cấu đóng góp của các khu vực kinh tế đã có sự thay đổi so với kịch bản ban đầu. Đặc biệt, khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chưa đạt mức tăng kỳ vọng, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến tính bền vững của tăng trưởng và

khả năng hoàn thành mục tiêu cả năm nếu không có giải pháp điều hành phù hợp trong thời gian tới.

Vì vậy, việc rà soát, điều chỉnh kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026 sau khi có kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm là cần thiết nhằm cập nhật sát diễn biến thực tế của nền kinh tế; đánh giá lại mức đóng góp của từng khu vực, từng ngành, lĩnh vực; điều chỉnh mục tiêu tăng trưởng của các khu vực chưa đạt kế hoạch, đồng thời phát huy hiệu quả các động lực tăng trưởng hiện có, tập trung chỉ đạo, điều hành và triển khai các giải pháp phù hợp trong 6 tháng cuối năm để bảo đảm hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 theo chỉ tiêu đã đề ra.

Để hoàn thành thắng lợi mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2026, UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị; Chủ tịch UBND các xã, phường quán triệt đầy đủ tinh thần chỉ đạo; triển khai thực hiện kiên trì, nhất quán và hiệu quả Kế hoạch điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2026 của tỉnh Thái Nguyên; bảo đảm tính đồng bộ, kịp thời, quyết liệt và bám sát thực tiễn, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đánh giá tình hình tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2026 theo các ngành, lĩnh vực, làm rõ mức độ đóng góp của từng khu vực, từng ngành vào tăng trưởng chung của tỉnh.

- Điều chỉnh kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026 phù hợp với kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm và tình hình, diễn biến thực tế; xác định rõ các động lực tăng trưởng, các ngành, lĩnh vực trọng tâm cần tập trung chỉ đạo.

- Làm cơ sở để giao nhiệm vụ, tổ chức điều hành và đánh giá kết quả thực hiện của các sở, ngành, địa phương.

2. Yêu cầu

- Việc rà soát, điều chỉnh kịch bản tăng trưởng phải bám sát kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm, đánh giá đúng mức đóng góp của từng khu vực kinh tế, ngành, lĩnh vực; xác định rõ dư địa tăng trưởng và khả năng thực hiện trong 6 tháng cuối năm, bảo đảm tính chính xác, khách quan và có cơ sở thực tiễn.

- Kịch bản điều chỉnh phải giữ vững mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt 11%; rà soát, điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng quý III, quý IV theo từng khu vực kinh tế trên cơ sở khai thác tối đa các động lực tăng trưởng mới, phát huy các ngành, lĩnh vực còn nhiều dư địa; đối với các khu vực tăng trưởng chưa đạt kỳ vọng, tiếp tục giữ mục tiêu phấn đấu, bổ sung các giải pháp trọng tâm, xác định rõ các điều kiện và nguồn lực để hoàn thành mục tiêu tăng trưởng cả năm.

- Phân công rõ trách nhiệm cho từng sở, ban, ngành, địa phương trong việc thực hiện các chỉ tiêu tăng trưởng theo lĩnh vực quản lý; tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu của kịch bản điều chỉnh.

- Các giải pháp điều hành phải cụ thể, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm; tập trung thúc đẩy khu vực dịch vụ và các ngành có dư địa tăng trưởng, đồng thời tiếp tục duy trì đà tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng, nông, lâm nghiệp và thủy sản, góp phần bảo đảm hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt 11%.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý II năm 2026 tăng 11,28% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn 2,71 điểm phần trăm so với mức tăng 8,57% của quý I và cao hơn mức tăng 7,7% của quý II/2025. Tốc độ tăng trưởng tiếp tục được cải thiện, phản ánh hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn duy trì xu hướng tích cực. Trong đó, khu vực công nghiệp tiếp tục giữ vai trò là động lực tăng trưởng chủ yếu; hoạt động thương mại, dịch vụ phục hồi khá, góp phần tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2026, GRDP của tỉnh tăng 10,01% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,22%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 13,52%; khu vực dịch vụ tăng 8,24%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,46%. Mức tăng này cao hơn cùng kỳ năm 2025 (tăng 6,47%) cho thấy xu hướng phục hồi và tăng trưởng của nền kinh tế tiếp tục được duy trì. Trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều biến động, hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế phục hồi chậm, kết quả đạt được là nền tảng quan trọng để tỉnh phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP cả năm theo kịch bản đã đề ra. Quy mô Tổng sản phẩm trên địa bàn của tỉnh Thái Nguyên (GRDP) 6 tháng đầu năm 2026 theo giá hiện hành ước đạt khoảng 106,8 nghìn tỷ đồng.

Xét theo cơ cấu đóng góp vào tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm, khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, đóng góp 63,3% mức tăng chung của nền kinh tế; khu vực dịch vụ đóng góp 27,6%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 6,6%; phần còn lại là thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm. Cơ cấu đóng góp trên cho thấy tăng trưởng kinh tế của tỉnh vẫn chủ yếu dựa vào khu vực sản xuất công nghiệp, đồng thời khu vực dịch vụ tiếp tục mở rộng vai trò hỗ trợ và lan tỏa đối với tăng trưởng chung.

Nhìn chung, kinh tế của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, tốc độ tăng GRDP được cải thiện qua từng quý và bám sát kịch bản tăng trưởng của tỉnh. Động lực tăng trưởng vẫn chủ yếu đến từ khu vực công nghiệp và xây dựng, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò quyết

định đối với tăng trưởng chung; khu vực dịch vụ duy trì mức tăng khá và có xu hướng mở rộng đóng góp vào nền kinh tế. Tuy nhiên, tăng trưởng của tỉnh vẫn chịu tác động lớn từ diễn biến của thị trường xuất khẩu và hoạt động sản xuất của khu vực doanh nghiệp FDI. Đây là những yếu tố cần tiếp tục theo dõi trong những tháng cuối năm nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng và phân đầu hoàn thành mục tiêu GRDP năm 2026.

2. Đánh giá theo khu vực

2.1. Khu vực công nghiệp - xây dựng

a) Khu vực công nghiệp

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13,52%, đóng góp 6,34 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP, tiếp tục là khu vực đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp tăng 14,43%, đóng góp 6,00 điểm phần trăm. Riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,25%, đóng góp 5,71 điểm phần trăm, tương đương khoảng 57% mức tăng GRDP toàn tỉnh. Kết quả này cho thấy công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò là động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế. Mức tăng của ngành chủ yếu nhờ các doanh nghiệp sản xuất điện tử, thiết bị truyền thông và doanh nghiệp FDI quy mô lớn duy trì hoạt động sản xuất ổn định; nhiều sản phẩm công nghiệp chủ lực đạt mức tăng khá so với cùng kỳ, góp phần nâng cao giá trị tăng thêm của toàn ngành. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,78%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 15,90%.

Ngành xây dựng tăng 6,39%, đóng góp 0,34 điểm phần trăm, phản ánh hoạt động đầu tư xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng tiếp tục được duy trì.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, nhóm các sản phẩm có sản lượng sản xuất ước đạt trên 50% kế hoạch cả năm như: sản phẩm may 70,9 triệu sản phẩm, tăng 26,9% so với cùng kỳ và đạt 55,9% kế hoạch; vonfram và sản phẩm của vonfram 10,6 nghìn tấn, tăng 24,3% so với cùng kỳ và đạt 56,8% kế hoạch; điện thương phẩm 3,8 tỷ kWh, tăng 9,6% so với cùng kỳ và đạt 50,3% kế hoạch. Nhóm các sản phẩm có sản lượng sản xuất ước đạt dưới 50% kế hoạch cả năm như: than sạch 645 nghìn tấn, giảm 9,4% so với cùng kỳ và đạt 48,4% kế hoạch; xi măng trên 1 triệu tấn, giảm 10,7% so với cùng kỳ và đạt 44,4% kế hoạch; sắt thép các loại 889,3 nghìn tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ và đạt 46,6% kế hoạch.

Nhìn chung, trong 6 tháng đầu năm 2026, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh duy trì đà tăng trưởng tích cực, tiếp tục khẳng định vai trò là động lực chính của nền kinh tế. Tuy nhiên, để nâng cao chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng, cần tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, đồng thời đa dạng hóa các động lực tăng trưởng nhằm giảm dần sự phụ thuộc vào một

số ngành và doanh nghiệp lớn. Qua đó, góp phần nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và khả năng chống chịu của ngành công nghiệp trong thời gian tới.

b) Khu vực xây dựng

Nhà ở xã hội hoàn thành 1.027 căn/3.422 căn đạt 30% kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chủ yếu là các dự án được khởi công đồng loạt từ cuối năm 2025, đầu năm 2026; đều là công trình chung cư cao tầng, quy mô lớn, yêu cầu thời gian thi công và xử lý nền móng dài nên tỷ lệ hoàn thành trong 6 tháng đầu năm còn thấp, dự kiến sẽ tăng mạnh vào cuối năm. Tiến độ một số dự án còn bị ảnh hưởng do công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng kéo dài; một số hộ dân chưa đồng thuận về phương án bồi thường, tái định cư hoặc không phối hợp kiểm đếm, xác minh hiện trạng. Bên cạnh đó, một số dự án phải tạm dừng để thực hiện kết luận thanh tra; một số khác cần điều chỉnh quy hoạch nhằm phù hợp định hướng phát triển đô thị, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và tăng nguồn cung nhà ở xã hội. Tổng số dự án nhà ở xã hội đang thi công: 11 dự án với tổng quy mô 9.093 căn, dự kiến hoàn thành 5.267 căn trong năm 2026.

Tỷ lệ đô thị hoá đạt 48,59%, vượt 0,33% so với kịch bản năm. Công tác quy hoạch được triển khai đồng bộ (54/56 xã đã trình thẩm định nhiệm vụ quy hoạch); hạ tầng kỹ thuật đô thị và hệ thống mạng lưới cấp nước sạch đô thị được vận hành và mở rộng tốt, bắt kịp tốc độ phát triển.

Đến hết 6 tháng đầu năm 2026, giá trị xây dựng chưa đạt cao, do công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng tại một số dự án còn chậm do khối lượng thu hồi đất lớn, quỹ đất tái định cư chưa đáp ứng yêu cầu. Phần lớn khối lượng đầu tư và thi công của các dự án giao thông sẽ tập trung vào 6 tháng cuối năm.

Thị trường bất động sản 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên duy trì trạng thái ổn định với một số tín hiệu tích cực. Thanh khoản thị trường: Giao dịch bất động sản có dấu hiệu phục hồi so với cùng kỳ năm 2025, đặc biệt ở phân khúc nhà ở bình dân và đất nền giá vừa phải.

2.2. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tốc độ tăng trưởng (GRDP) lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,22%, vượt so với kịch bản tăng trưởng (4,01%). Sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định, cơ cấu cây trồng, vật nuôi tiếp tục được chuyển dịch theo hướng nâng cao hiệu quả kinh tế; công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được triển khai kịp thời. Mặc dù chiếm tỷ trọng không lớn trong GRDP, khu vực này tiếp tục giữ vai trò ổn định sản xuất, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản.

* Năm 2026, diện tích chè toàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2026 đạt 22,2 nghìn ha, tăng 0,1% so với 2025; sản lượng chè búp tươi ước đạt 127,5 nghìn tấn, tăng 6,5% so với cùng kỳ và bằng 45,9% kế hoạch năm, bằng 91,8% so với KH kịch

bản tăng trưởng. Như vậy, để đạt được kế hoạch năm (*KH năm là 277,8 nghìn tấn*), sản lượng lượng chè búp tươi 6 tháng cuối năm cần đạt 150,3 nghìn tấn.

Cây ăn quả: Năm 2026, dự kiến trồng mới 278 ha cây ăn quả chủ lực, đến nay đã trồng mới được 200 ha. Dự ước 6 tháng đầu năm 2026, tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh đạt khoảng 18,94 nghìn ha, tăng 1,6% so với năm 2025

* *Chăn nuôi*: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 143,9 nghìn tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ (tương đương tăng 7.618 tấn) và bằng 54,7% kế hoạch năm. Trong đó, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 63,4 nghìn tấn, tăng 5,9% so với cùng kỳ (tương đương tăng 3.509 tấn) và bằng 52,3% kế hoạch năm.

* *Lâm nghiệp*: Dự ước 6 tháng đầu năm, diện tích trồng rừng tập trung trên địa bàn tỉnh đạt 6.567 ha/7.500 ha, bằng 87,56% KH; số cây phân tán trồng trên địa bàn tỉnh ước đạt 1.283.671 cây/1.500.000 cây, bằng 85,58% KH. Tổng sản lượng khai thác gỗ rừng trồng 6 tháng đầu năm ước đạt 520.418 m³.

* *Thủy sản*: Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh ước đạt 11,8 nghìn tấn, tăng 9% so cùng kỳ năm trước và bằng 51,1% kế hoạch năm (*thủy sản khai thác ước đạt 210,3 tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ; thủy sản nuôi trồng ước đạt gần 11,5 nghìn tấn, tăng 9,1% so với cùng kỳ*).

2.3. Khu vực thương mại, dịch vụ

Khu vực dịch vụ tăng 8,24%, đóng góp 2,76 điểm phần trăm, tiếp tục là khu vực có đóng góp lớn thứ hai sau công nghiệp. Sự phục hồi của hoạt động sản xuất, thương mại và tiêu dùng đã tạo điều kiện cho nhiều ngành dịch vụ duy trì tốc độ tăng khá.

Trong khu vực dịch vụ, ngành bán buôn và bán lẻ tăng 10,32%, đóng góp 0,90 điểm phần trăm, tiếp tục là ngành có mức đóng góp lớn nhất. Hoạt động vận tải, kho bãi tăng 9,68%, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 7,69%. Các ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, giáo dục, y tế và các hoạt động dịch vụ khác đều duy trì mức tăng khá, góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung của khu vực dịch vụ.

- *Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng* ước đạt 57,6 nghìn tỷ đồng, tăng 19,83% so với cùng kỳ và đạt 46,96% kế hoạch năm 2026. Trong đó; doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 40,65 nghìn tỷ đồng, tăng 20,2% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 5,57 nghìn tỷ đồng, tăng 24,4%; doanh thu du lịch, lữ hành ước đạt 122,4 tỷ đồng, tăng 21,5%; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 11,22 nghìn tỷ đồng, tăng 16,5% so với cùng kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ có lực đẩy từ các sự kiện kích cầu tiêu dùng nội địa. Dự báo trong thời gian tới các ngành chức năng cần tiếp tục theo dõi sát diễn biến giá cả, thị trường, nhất là hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng thiết yếu, các mặt hàng thuộc diện bình ổn giá; phối hợp xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về giá; chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương,

doanh nghiệp triển khai chương trình bình ổn thị trường để góp phần bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát, phát triển kinh tế, xã hội.

- *Về xuất khẩu*: Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2026 đạt 18,5 tỷ USD, tăng 19,8% so với cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu khu vực kinh tế trong nước ước đạt 658,1 triệu USD, tăng 74,1%; xuất khẩu của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt khoảng 17,9 tỷ USD, tăng 18,4% so với cùng kỳ. Hiện nay, về quy mô xuất khẩu, tỉnh Thái Nguyên xếp thứ 5/34 toàn quốc, sau các địa phương: Bắc Ninh, Hồ Chí Minh; Phú Thọ; Hải Phòng.

- *Về nhập khẩu*: tổng giá trị nhập khẩu 13,4 tỷ USD, tăng 36,3% so với cùng kỳ. Khu vực kinh tế trong nước ước đạt 472,7 triệu USD, tăng 71,3%. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 12,9 tỷ USD, tăng 35,3%. Hiện nay, về quy mô nhập khẩu tỉnh Thái Nguyên xếp thứ 7/34 toàn quốc, sau các địa phương: Hồ Chí Minh; Bắc Ninh; Phú Thọ; Hà Nội; Hải Phòng; Ninh Bình.

- Doanh thu hoạt động vận tải kho bãi trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2026 đạt 6.140,9 tỷ đồng, tăng 16,85% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa đạt 4.433,2 tỷ đồng (*chiếm 72,19% tổng doanh thu ngành vận tải, kho bãi*), tăng 18,3% so với cùng kỳ; doanh thu vận tải hành khách đạt 831,4 tỷ đồng (*chiếm trên 13,54% tổng doanh thu ngành vận tải kho bãi*), tăng 14,8% so với cùng kỳ.

- Tổng số khách du lịch đến Thái Nguyên 6 tháng đầu năm 2026 đạt 5.251.716 lượt, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 65,2% kế hoạch năm; trong đó khách quốc tế đạt 178.457 lượt, tăng 35,7%, đạt 50,1% kế hoạch; khách nội địa đạt 5.073.259 lượt, tăng 15,7%, đạt 65,9% kế hoạch. Tổng doanh thu từ du lịch đạt 7.352 tỷ đồng, tăng 59,6% so với cùng kỳ, đạt 61,3% kế hoạch năm.

UBND tỉnh tổ chức thành công Chương trình Khai mạc Mùa du lịch tỉnh Thái Nguyên với chủ đề “Hồ trên núi - Trà trong mây” năm 2026. Chương trình thu hút khoảng 60.000 du khách và Nhân dân tham dự, hàng chục nghìn khán giả theo dõi qua truyền hình và các nền tảng trực tiếp; tiết mục nhảy sạp cộng đồng với 2.500 học sinh, sinh viên, chiến sĩ bộ đội và Nhân dân xác lập kỷ lục Việt Nam với 1.000 đôi sạp. Chương trình nghệ thuật “Di sản ngân vang giữa đại ngàn Ba Bể” thu hút trên 20.000 lượt du khách và Nhân dân; Gala Xiếc toàn quốc thu hút 4.375 lượt khán giả trực tiếp và trên 85.000 lượt người xem, tương tác trên Fanpage; Giải chạy “Những dấu chân trên miền hồ biếc” có 700 vận động viên tham gia; trình diễn Jet Ski Thái Nguyên mở rộng năm 2026 với 06 câu lạc bộ và hơn 100 vận động viên, trong 03 ngày chuẩn bị và trình diễn tại Hồ Núi Cốc đón trên 30.000 lượt du khách, Nhân dân.

3. Các khó khăn, tồn tại

- Kinh tế của tỉnh có độ mở lớn, phụ thuộc nhiều vào khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo, xuất khẩu và doanh nghiệp FDI; do đó chịu tác động trực tiếp từ

những biến động của kinh tế thế giới, xung đột địa chính trị, chính sách thương mại của các nền kinh tế lớn và sự gia tăng bất ổn trên thị trường quốc tế.

- Giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào, chi phí logistics, tỷ giá và giá năng lượng có xu hướng tăng, tác động trực tiếp đến chi phí đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội - làm giảm sức hấp dẫn đầu tư; tạo áp lực lên hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; sức mua và nhu cầu của một số thị trường xuất khẩu phục hồi chưa thực sự vững chắc.

- Hoạt động của doanh nghiệp trong nước còn gặp nhiều khó khăn; năng lực cạnh tranh, khả năng tham gia chuỗi cung ứng và liên kết với khu vực FDI còn hạn chế, ảnh hưởng đến tính bền vững của tăng trưởng kinh tế.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, triển khai một số dự án trọng điểm và giải ngân vốn đầu tư công còn gặp khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Đánh giá khả năng hoàn thành mục tiêu tăng trưởng năm 2026 và những vấn đề đặt ra trong điều hành 6 tháng cuối năm

4.1. Đánh giá khả năng hoàn thành mục tiêu tăng trưởng năm 2026

Kế hoạch điều chỉnh kịch bản tăng trưởng năm 2026 của tỉnh xác định mục tiêu GRDP tăng 11% so với năm 2025; trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4%, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 13,83%, khu vực dịch vụ tăng 10,5%; chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng từ 15,7% trở lên. Đồng thời, tỉnh phấn đấu thực hiện đồng bộ các mục tiêu về thu ngân sách nhà nước, thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp và huy động các nguồn lực đầu tư nhằm tạo nền tảng hoàn thành mục tiêu tăng trưởng của cả năm.

Từ kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm và đối chiếu với Kế hoạch điều chỉnh kịch bản tăng trưởng năm 2026, có thể nhận định tỉnh có cơ sở để phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026, song áp lực đối với công tác điều hành trong Quý III và Quý IV vẫn rất lớn. Để hoàn thành mục tiêu tăng trưởng 11%, các động lực tăng trưởng hiện có cần tiếp tục được duy trì và phát huy hiệu quả; đồng thời phải tập trung khai thác tốt các dự địa tăng trưởng từ giải ngân vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư, thúc đẩy sản xuất công nghiệp, mở rộng thị trường xuất khẩu, kích cầu tiêu dùng và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Việc bám sát kịch bản tăng trưởng, theo dõi thường xuyên tình hình thực hiện theo từng ngành, lĩnh vực để kịp thời điều chỉnh giải pháp điều hành sẽ có ý nghĩa quyết định đối với việc hoàn thành mục tiêu tăng trưởng của cả năm.

4.2. Những rủi ro có thể ảnh hưởng tăng trưởng

Mặc dù kết quả tăng trưởng kinh tế Quý II và 6 tháng đầu năm 2026 tạo nền tảng thuận lợi để thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP cả năm, song trong 6 tháng cuối năm, nền kinh tế của tỉnh vẫn phải đối mặt với nhiều yếu tố rủi ro, có

thể ảnh hưởng đến việc hoàn thành mục tiêu tăng trưởng theo Kế hoạch điều chỉnh kích bản.

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế của tỉnh vẫn phụ thuộc lớn vào khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo và các doanh nghiệp FDI. Trong 6 tháng đầu năm, khu vực công nghiệp - xây dựng tiếp tục là động lực tăng trưởng chủ yếu, đóng góp khoảng 68,3% mức tăng GRDP của toàn tỉnh. Do đó, nếu thị trường tiêu thụ sản phẩm điện tử suy giảm, đơn hàng xuất khẩu giảm hoặc các doanh nghiệp FDI điều chỉnh kế hoạch sản xuất sẽ tác động trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng công nghiệp, kim ngạch xuất khẩu và GRDP của tỉnh.

Thứ hai, tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công còn thấp so với yêu cầu. Mặc dù UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án, song việc giải phóng mặt bằng, hoàn thiện thủ tục đầu tư và tổ chức thi công ở một số dự án vẫn còn chậm. Nếu không có giải pháp quyết liệt để đẩy nhanh tiến độ trong Quý III và Quý IV sẽ ảnh hưởng đến đóng góp của khu vực xây dựng, đồng thời làm giảm hiệu ứng lan tỏa đối với đầu tư xã hội và các ngành sản xuất liên quan.

Thứ ba, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp vẫn tiềm ẩn nhiều khó khăn. Mặc dù số doanh nghiệp thành lập mới tiếp tục tăng, song số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, giải thể và rút lui khỏi thị trường vẫn ở mức cao. Chi phí sản xuất, logistics, lãi vay và sức mua của một số thị trường còn phục hồi chậm tiếp tục ảnh hưởng đến khả năng mở rộng sản xuất, đầu tư của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thứ tư, tiến độ triển khai các dự án đầu tư ngoài ngân sách và các dự án FDI có ý nghĩa quan trọng đối với việc bổ sung năng lực sản xuất mới. Nếu việc hoàn thiện thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng hoặc triển khai xây dựng chậm hơn kế hoạch sẽ làm chậm quá trình đưa các dự án vào hoạt động, ảnh hưởng đến khả năng hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng theo kịch bản đã đề ra.

Thứ năm, những biến động khó lường của kinh tế thế giới tiếp tục là yếu tố rủi ro đối với công tác điều hành tăng trưởng. Căng thẳng địa chính trị, xu hướng bảo hộ thương mại, biến động giá nguyên, nhiên vật liệu và tỷ giá có thể làm gia tăng chi phí sản xuất, ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu, thu hút đầu tư và tâm lý của cộng đồng doanh nghiệp.

Nhìn chung, các yếu tố rủi ro trong 6 tháng cuối năm chủ yếu tập trung vào những động lực tăng trưởng có tỷ trọng đóng góp lớn đối với GRDP của tỉnh như công nghiệp chế biến, chế tạo, đầu tư công, thu hút đầu tư và xuất khẩu. Do đó, công tác chỉ đạo, điều hành cần bám sát diễn biến thực tế của từng ngành, từng lĩnh vực; chủ động xây dựng các kịch bản ứng phó phù hợp, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; tiếp tục thu hút đầu tư và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các

dự án trọng điểm, nhằm hạn chế tối đa tác động của các yếu tố bất lợi, tạo điều kiện hoàn thành mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2026.

III. ĐIỀU CHỈNH KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG NĂM 2026

1. Mục tiêu tăng trưởng năm 2026

(1) Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2020 đạt 197.133 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2025, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản đạt 27.245 tỷ đồng, tăng 4,12%; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 99.563 tỷ đồng, tăng 15,48%; Khu vực Dịch vụ đạt 63.016 tỷ đồng, tăng 8,01%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 7.309 tỷ đồng, tăng 6,39%.

(2) Phân đầu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2026 với tổng số thu 37.700 tỷ đồng (*tăng 30% so với thực hiện năm 2025*). Trong đó: Thu ngân sách do cơ quan Hải quan thực hiện: khoảng 3.950 tỷ đồng; Thu viện trợ, đóng góp thực hiện: khoảng 300 tỷ đồng; Thu tiền sử dụng đất: phân đầu khoảng 9.500 tỷ đồng; Thu từ thuế, phí và các khoản thu nội địa còn lại: phân đầu khoảng 23.950 tỷ đồng.

(3) Thu hút 8,134 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); 93.807 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư trong nước ngoài ngân sách.

(4) Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2026 theo giá hiện hành đạt trên 135 nghìn tỷ đồng.

(5) Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng từ 22% trở lên.

(6) Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt 41,13%

(7) Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp thủy sản năm 2026 theo giá so sánh năm 2020 đạt 45.887 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2025.

(8) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 115.189,8 tỷ đồng, tăng 18,5% so với năm 2025.

(9) Giá trị xuất khẩu trên địa bàn đạt từ 33.947 triệu USD trở lên, tăng từ 13% trở lên so với năm 2025; trong đó xuất khẩu địa phương đạt 1.075 triệu USD, tăng 42%.

(10) Giá trị nhập khẩu trên địa bàn tăng 25,65% so với năm 2025.

(11) Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 356 nghìn lượt.

(12) Tăng trưởng điện thương phẩm đạt 8.506,44 Kw.

(13) Tăng trưởng tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 15%.

(Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh kịch bản tăng trưởng quý II, III, IV

Kịch bản dự kiến các quý còn lại của năm 2026 (theo giá so sánh năm 2020) như sau:

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) Quý III/2026 đạt 50.966 tỷ đồng, tăng 11,98% so với cùng kỳ, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản đạt 6.334 tỷ đồng, tăng 3,8% so với cùng kỳ; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 26.655 tỷ đồng, tăng 17,43% so với cùng kỳ; Khu vực dịch vụ đạt 16.211 tỷ đồng, tăng 7,71% so với cùng kỳ; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.766 tỷ đồng, tăng 6,19% so với cùng kỳ.

Lũy kế tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) 9 tháng năm 2026 đạt 143.214 tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản đạt 20.016 tỷ đồng, tăng 4,09% so với cùng kỳ; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 71.279 tỷ đồng, tăng 14,95% so với cùng kỳ; Khu vực Dịch vụ đạt 46.596 tỷ đồng, tăng 8,05% so với cùng kỳ; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 5.324 tỷ đồng, tăng 6,37% so với cùng kỳ.

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) Quý IV/2026 đạt 53.918 tỷ đồng, tăng 11,81% so với cùng kỳ, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản đạt 7.229 tỷ đồng, tăng 4,22% so với cùng kỳ; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 28.284 tỷ đồng, tăng 16,86% so với cùng kỳ; Khu vực Dịch vụ đạt 16.420 tỷ đồng, tăng 7,9% so với cùng kỳ; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.985 tỷ đồng, tăng 6,35% so với cùng kỳ.

3. Động lực tăng trưởng

3.1. Khu vực công nghiệp - xây dựng

Khu vực công nghiệp - xây dựng tiếp tục được xác định là động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên năm 2026, với trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo. Năm 2026, tỉnh phấn đấu chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng khoảng 22% so với năm 2025, vượt kế hoạch đề ra (kế hoạch tăng 14,5%), bảo đảm duy trì vai trò dẫn dắt tăng trưởng GRDP.

Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm, tăng trưởng chỉ số IIP đạt 19,88%. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế cả năm 2026 là 11% thì khu vực công nghiệp dự kiến cần tăng trưởng là 16,27%; trong đó 6 tháng đầu năm tăng 14,43%; quý III cần tăng 18,28%; quý IV cần tăng 17,38%. Tương ứng với đó, chỉ số sản xuất công nghiệp IIP quý III cần tăng 24,8; quý IV cần tăng 24%; cả năm tăng 22%. Việc phân kỳ tăng trưởng theo quý nhằm bảo đảm tính ổn định, liên tục của sản xuất công nghiệp, đồng thời kỳ vọng các doanh nghiệp công nghiệp có sự bứt phá trong 6 tháng cuối năm khi tình hình kinh tế, địa chính trị thế giới ổn định hơn kết hợp với việc bổ sung năng lực mới từ một số dự án công nghiệp mở rộng sản xuất và đầu tư mới, dự kiến đi vào sản xuất từ cuối quý II và đầu quý III/2026.

Động lực tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng năm 2026 chủ yếu đến từ: (i) việc duy trì ổn định hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp hiện

hữu, nhất là khu vực doanh nghiệp FDI; (ii) mở rộng công suất, đầu tư chiều sâu của một số dự án lớn, trọng điểm; (iii) bổ sung năng lực sản xuất mới từ các dự án công nghiệp đi vào hoạt động hoặc mở rộng sản xuất trong năm.

Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên (điều chỉnh), thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh, trong đó **phương án phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn với định hướng phát triển 37 khu công nghiệp** (trong đó bao gồm 13 khu công nghiệp đã có chủ đầu tư, 20 khu công nghiệp bổ sung mới) và **phương án phát triển các cụm công nghiệp với 74 cụm công nghiệp** (trong đó bao gồm 41 cụm công nghiệp đã có chủ đầu tư, 21 cụm công nghiệp bổ sung mới).

Tính đến hết tháng 6 năm 2026, đã thành lập được 40/74 cụm công nghiệp, tổng diện tích 1.590 ha, tổng vốn đăng ký là 16.754 tỷ đồng, lũy kế số vốn thực giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng ước đạt khoảng 6.151 tỷ đồng, các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh thu hút đã được 100 dự án/cơ sở sản xuất kinh doanh. Phân đầu đến hết năm 2026, thành lập mới từ 5-6 cụm công nghiệp.

Đến nay, công tác lập quy hoạch chung đối với 56 xã được triển khai đồng bộ; 54 xã đã trình thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, 30 xã hoàn thành thẩm định và 23 xã được phê duyệt nhiệm vụ để tổ chức lập quy hoạch. Đối với quy hoạch đô thị, đang triển khai lập nhiệm vụ quy hoạch chung đối với 04 đô thị liên xã; 07/10 nhiệm vụ quy hoạch đô thị mới đã trình thẩm định, 03 nhiệm vụ đã hoàn thành thẩm định và 01 nhiệm vụ đã được phê duyệt. Đồng thời, tiếp tục rà soát, cập nhật quy hoạch phát triển 37 khu công nghiệp, 01 khu công nghệ thông tin tập trung với tổng diện tích khoảng 13.955,18 ha theo Quy hoạch tỉnh. Công tác quy hoạch cơ bản đáp ứng tiến độ đề ra, tạo cơ sở pháp lý để triển khai các dự án đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, khu công nghiệp, nhà ở xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tiếp tục trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng thông qua việc duy trì cấp mới và điều chỉnh tăng vốn các dự án, qua đó mở rộng năng lực sản xuất, gia tăng quy mô và giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn; đặc biệt từ **các dự án FDI quan trọng, quy mô lớn** như: Dự án Samsung Electro-Mechanics Việt Nam Số 2 (**tổng vốn đầu tư 2,91 tỷ USD**); Dự án Samsung Semiconductor Asia Holdings PTE. LTD (**tổng mức đầu tư 4,08 tỷ USD**); Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu cực âm than chì nhân tạo của Tập đoàn POSCO Future M (**tổng vốn đầu tư 282 triệu USD**); Dự án Yueqin Technology Việt Nam của Huaqin Telecom HongKong Limited (**tổng vốn đầu tư 40 triệu USD**), Dự án Dowooinsys Vina (**tăng vốn 130 triệu USD**)... Việc khởi công, triển khai và sớm đưa các dự án FDI đi vào hoạt động sẽ bổ sung năng lực sản xuất mới, đóng góp tích cực vào tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp và GRDP, tạo hiệu ứng lan tỏa tới chuỗi cung ứng và thị trường lao động địa phương. Đồng thời, việc hoàn thiện hạ tầng 7 khu công nghiệp, 01 khu công nghệ thông tin tập trung và thực hiện cơ chế “luồng xanh”

trong giải quyết TTHC sẽ góp phần thúc đẩy thu hút đầu tư sẽ góp phần mở rộng dư địa thu hút FDI, bảo đảm nguồn dự án kế cận, qua đó duy trì tính liên tục của dòng vốn đầu tư và tiếp tục củng cố vai trò động lực của khu vực FDI đối với tăng trưởng kinh tế.

Cùng với đó, vừa qua, UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị và đề ra các giải pháp phát triển công nghiệp chế biến sâu khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030, theo đó, trong giai đoạn tới, trọng tâm hoạt động khai thác chế biến khoáng sản là chuyển từ khai thác chế biến thô sang mô hình chế biến sâu, tạo ra các sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao.

Khu vực xây dựng cũng đóng vai trò động lực kích hoạt tổng cầu, gắn chặt với tiến độ giải ngân vốn đầu tư công và triển khai thực hiện các dự án đầu tư ngoài ngân sách; đặc biệt là các dự án trọng điểm như: Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn; Dự án tuyến cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn; Dự án đầu tư hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới; Dự án Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh và Phú Thọ; Dự án tuyến đường Bắc Kạn - hồ Ba Bể - Na Hang; Dự án Đường Vành đai I (*Đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ*); Dự án cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối;.... Cùng với đó là các dự án khẩn cấp, phòng chống thiên tai, lũ lụt như: Xây dựng Tuyến đê Hữu Cầu đoạn từ cầu Cao Ngạn đến đập Thác Huống thuộc dự án Hệ thống công trình chống ngập lụt khu vực trung tâm tỉnh Thái Nguyên; Dự án xây dựng cầu Gia Bảy; Dự án khắc phục tình trạng ngập úng khu vực phường Phan Đình Phùng tỉnh Thái Nguyên.

Khu vực xây dựng cũng đóng vai trò động lực kích hoạt tổng cầu, gắn chặt với tiến độ giải ngân vốn đầu tư công và triển khai thực hiện các dự án đầu tư ngoài ngân sách. Nhiều dự án hạ tầng giao thông, nhà ở, nhà ở xã hội, khu dân cư, khu đô thị bước vào giai đoạn thi công cao điểm, khối lượng xây lắp và giá trị giải ngân dự kiến tăng mạnh trong quý III và quý IV. Trong đó, nhiều dự án tồn đọng đã được tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Hiện toàn tỉnh có 23 dự án giao thông trọng điểm đang triển khai, với tổng mức đầu tư khoảng 37.741 tỷ đồng và kế hoạch vốn năm 2026 là khoảng 7.305,013 tỷ đồng, nhiều dự án có quy mô lớn và giá trị xây lắp cao; 18 dự án nhà ở xã hội đang triển khai với tổng mức đầu tư khoảng 12.195 tỷ đồng. Nếu tháo gỡ kịp thời các khó khăn về giải phóng mặt bằng, nguồn vật liệu và thủ tục đầu tư, tiến độ giải ngân sẽ được cải thiện, tạo thêm giá trị sản xuất xây dựng và đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng GRDP.

3.2 Khu vực nông nghiệp

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2026 được định hướng phát triển theo hướng ổn định, bền vững, gắn với nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả sản xuất. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (*theo giá so sánh năm 2010*)

dự kiến đạt 21.880 tỷ đồng, (*theo giá so sánh năm 2020*) ước đạt 45.887 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2025.

Trong đó, giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt bình quân (*giá hiện hành*) dự kiến đạt 126 triệu đồng/ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt dự kiến đạt 590.800 tấn, bao gồm sản lượng lúa đạt 463.100 tấn, sản lượng ngô đạt 127.700 tấn. Sản lượng chè búp tươi dự kiến đạt 277.760 tấn; sản lượng rau các loại đạt 346.585 tấn. Sản lượng thịt hơi các loại dự kiến đạt 266.230 tấn.

Trên cơ sở kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2026, Kịch bản tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản rà soát điều chỉnh theo từng quý tiếp theo, bảo đảm phù hợp với mùa vụ sản xuất và điều kiện thực tế, cụ thể:

a) Quý III/2026: Phân đầu đạt các chỉ tiêu sản xuất chủ yếu, gồm: Sản lượng rau các loại dự kiến đạt 87.100 tấn; sản lượng chè búp tươi dự kiến đạt 98.220 tấn; sản lượng thịt hơi các loại dự kiến đạt 57.280 tấn; sản lượng thủy sản các loại dự kiến đạt 4.753 tấn; sản lượng khai thác gỗ dự kiến đạt 80.082 m³, lũy kế 9 tháng dự kiến đạt 600.500 m³ gỗ; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (*theo giá so sánh năm 2020*) quý III dự kiến đạt 10.643 tỷ đồng, 9 tháng năm 2026 dự kiến đạt 33.707 tỷ đồng.

b) Quý IV/2026: Phân đầu đạt các chỉ tiêu sản xuất chủ yếu, gồm: Sản lượng lương thực có hạt dự kiến đạt 291.820 tấn, sản lượng chè búp tươi đạt 52.080 tấn; sản lượng thịt hơi các loại dự kiến đạt 65.000 tấn; sản lượng thủy sản các loại dự kiến đạt 6.800 tấn; sản lượng khai thác gỗ dự kiến đạt 145.000 m³, lũy kế hết năm 2026 dự kiến đạt 745.500 m³ gỗ; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp thủy sản (*theo giá so sánh năm 2020*) quý IV dự kiến đạt 12.180 tỷ đồng, cả năm 2026 dự kiến đạt 45.887 tỷ đồng.

3.3. Khu vực thương mại - dịch vụ:

a) Thương mại - Dịch vụ:

Khu vực thương mại - dịch vụ năm 2026 tiếp tục được xác định là động lực tăng trưởng quan trọng, gắn với vai trò trung tâm vùng của tỉnh Thái Nguyên. Tỉnh tiếp tục định hướng hình thành và đưa vào khai thác hiệu quả khu phố thương mại, dịch vụ tại trục đường Minh Cầu; Hoàng Ngân; Bắc Sơn và Phan Bội Châu, Cách mạng Tháng 8, tuyến phố đi bộ, quảng trường Vạn Xuân, phố đêm ... nhằm đáp ứng nhu cầu về tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại, phân phối hàng hóa cấp vùng và dự án kho hàng hóa quy mô lớn đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại điện tử của tỉnh.

Thực hiện tốt công tác khuyến công, xúc tiến thương mại; phát triển thương mại điện tử, các loại hình thương mại dựa trên nền tảng số hóa; triển khai ứng dụng hiệu quả mô hình quản lý các sàn giao dịch thương mại điện tử, các website bán hàng điện tử, các hoạt động giao dịch thương mại thông qua các trang sàn thương mại điện tử (*Shopee, Tiktok,...*).

Đẩy nhanh tiến độ triển khai và đưa vào khai thác các dự án lớn trong lĩnh vực dịch vụ như: Dự án Flamingo Hồ Núi Cốc, Dự án Khu công nghệ thông tin tập trung, Khu tổ hợp văn hoá thể dục thể thao sân gôn Quân Chu, Tân Thái, Ghềnh chè,... nhằm thu hút khách du lịch đến và ở lại Thái Nguyên góp phần quan trọng trong tăng trưởng lĩnh vực dịch vụ.

Phấn đấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2026 dự kiến đạt 115.189,8 tỷ đồng, tăng 18,5% so với năm 2025. Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 đạt 57.631,2 tỷ đồng, tăng 19,83% so với cùng kỳ và đạt 46,96% kế hoạch năm. Điều chỉnh giá trị các Quý tiếp theo, đảm bảo mục tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ đạt mục tiêu tăng trưởng 18,5% năm 2026. Cụ thể: Quý III ước đạt 28.088,6 tỷ đồng, tăng 16,7% so với cùng kỳ; Quý IV ước đạt 29.470 tỷ đồng, tăng 17,4% so với cùng kỳ.

Tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại, hội chợ quốc tế, Festival Trà quốc tế để quảng bá sản phẩm, đặc biệt sản phẩm văn hóa - du lịch. Thu hút đầu tư phát triển dịch vụ du lịch cao cấp (*khu nghỉ dưỡng, khu phức hợp, sân gôn*) dựa trên thế mạnh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm, tâm linh. Đẩy mạnh xuất khẩu, tận dụng tối đa cơ hội từ các FTA, mở rộng đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu.

Tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn tỉnh năm 2026 phấn đấu đạt 33.947,07 triệu USD, tăng 13% so với năm 2025, vượt kế hoạch đề ra (kế hoạch tăng 12%). Thực hiện 6 tháng đầu năm đạt 18.500 triệu USD, tăng 19,8% so với cùng kỳ, đạt 55,2% so với kế hoạch cả năm 2026. Giá trị xuất khẩu các Quý tiếp theo cần đạt: Quý III ước đạt 8.947,07 triệu USD, tăng 10% so với cùng kỳ; Quý IV ước đạt 6.500 triệu USD, tăng 5% so với cùng kỳ.

Giá trị xuất khẩu địa phương phấn đấu đạt 1.074,9 triệu USD, vượt kế hoạch năm 2026 (kế hoạch là 825 triệu USD), tăng 42% so với cùng kỳ. Thực hiện 6 tháng đầu năm đạt 658,10 triệu USD, tăng 74,1% so với cùng kỳ. Tăng trưởng xuất khẩu địa phương các Quý tiếp theo như sau cần đạt: Quý III ước đạt 225,83 triệu USD, tăng 10% so với cùng kỳ; Quý IV ước đạt 191 triệu USD, tăng 5% so với cùng kỳ.

b) Ngành du lịch:

Du lịch được xác định là ngành dịch vụ có tiềm năng tăng trưởng cao, đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng GRDP khu vực dịch vụ năm 2026. Dự ước năm 2026, tổng số khách du lịch đến Thái Nguyên ước đạt 8.056.000 lượt; trong đó khách quốc tế ước đạt 356.000 lượt; khách nội địa ước đạt 7.700.000 lượt. Tổng doanh thu từ du lịch ước đạt 12.000 tỷ đồng.

Năm 2026, lĩnh vực du lịch được dự báo tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, đóng góp quan trọng vào sự phát triển của khu vực dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Cùng với sự gia tăng lượng khách du lịch và doanh thu du lịch, các ngành dịch vụ

có liên quan như lưu trú, ăn uống, vận tải, thương mại, vui chơi giải trí và các dịch vụ hỗ trợ du lịch được kỳ vọng tiếp tục tăng trưởng, góp phần mở rộng quy mô khu vực dịch vụ và tạo thêm việc làm cho người lao động.

Bên cạnh đó, việc phát triển các sản phẩm du lịch gắn với văn hóa trà, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, du lịch lịch sử - văn hóa và các sự kiện, hội nghị, hội thảo (MICE) sẽ góp phần nâng cao giá trị gia tăng của ngành du lịch, thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề và đặc sản địa phương, qua đó lan tỏa hiệu quả đến các ngành, lĩnh vực khác của nền kinh tế.

Mục tiêu tăng trưởng các quý III, IV:

- Quý III/2026: Tổng lượt khách (ước đạt): 2.090.000 lượt (tăng 13,2% so với Quý III/2025: 1.845.000 lượt). Trong đó: Khách quốc tế (ước đạt): 123.000 lượt (tăng 11,8% so với Quý III/2025: 110.000 lượt); Khách nội địa (ước đạt): 1.968.000 lượt (tăng 13,4% so với Quý III/2025: 1.735.000 lượt). Tổng thu (ước đạt): 3.136 tỷ đồng (tăng 66,6% so với Quý III/2025: 1.882 tỷ đồng).

- Quý IV/2026: Tổng lượt khách (ước đạt): 1.110.000 lượt (tăng 18,2% so với Quý IV/2025: 939.436 lượt). Trong đó: Khách quốc tế (ước đạt): 54.000 lượt (tăng 66% so với Quý IV/2025: 32.525 lượt); Khách nội địa (ước đạt): 1.056.000 lượt (tăng 16,4% so với Quý IV/2025: 906.911 lượt). Tổng thu (ước đạt): 1.553 tỷ đồng (tăng 62,1% so với Quý IV/2026: 958 tỷ đồng).

4. Nguồn lực đầu tư

Để bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2026 đạt từ 11% trở lên, việc huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư giữ vai trò đặc biệt quan trọng, là điều kiện tiên quyết để chuyển hóa các mục tiêu tăng trưởng thành kết quả thực chất. Trên cơ sở dự báo bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế, năng lực hấp thụ vốn của nền kinh tế và định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, tổng nguồn lực đầu tư toàn xã hội năm 2026 của tỉnh Thái Nguyên được xác định khoảng 135 nghìn tỷ đồng.

Trong tổng nguồn lực đầu tư nêu trên, vốn nhà nước trên địa bàn khoảng 13,5 nghìn tỷ đồng, tập trung cho đầu tư công, các dự án hạ tầng trọng điểm, hạ tầng kết nối liên vùng, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các lĩnh vực tạo sức lan tỏa, dẫn dắt đầu tư xã hội. Vốn đầu tư ngoài nhà nước khoảng 66,8 nghìn tỷ đồng, tiếp tục là nguồn lực chủ yếu trong phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ, đô thị, nhà ở và các dự án xã hội hóa. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) khoảng 54,7 nghìn tỷ đồng, giữ vai trò quan trọng trong mở rộng năng lực sản xuất công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao.

Thu hút đầu tư trong nước:

Đối với các dự án đầu tư trong nước tại các khu công nghiệp, năm 2026 phân đấu cấp mới 21 dự án và điều chỉnh tăng vốn cho 12 dự án, với tổng vốn đăng ký cấp mới và điều chỉnh tăng vốn dự kiến khoảng 30.000 tỷ đồng (*trong đó vốn cấp*

mới khoảng 28.499 tỷ đồng, vốn điều chỉnh tăng khoảng 1.501 tỷ đồng). Các dự án tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và các ngành có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng cao, phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh.

Đối với các dự án trong cụm công nghiệp, dự kiến phân đầu cấp mới 8 dự án và điều chỉnh tăng vốn cho 10 dự án, với vốn đăng ký cấp mới khoảng 1.040 tỷ đồng, vốn điều chỉnh tăng khoảng 120 tỷ đồng.

Đối với các dự án ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tỉnh dự kiến cấp mới khoảng 63 dự án và điều chỉnh tăng vốn cho 31 dự án, với tổng vốn đăng ký mới khoảng 60.002 tỷ đồng và vốn điều chỉnh tăng khoảng 2.645 tỷ đồng. Các dự án chủ yếu thuộc lĩnh vực thương mại - dịch vụ, đô thị, nhà ở, hạ tầng logistics, du lịch và các ngành kinh tế có khả năng tạo động lực lan tỏa, đóng góp trực tiếp cho tăng trưởng GRDP và thu ngân sách.

Đối với khu vực dân cư dự kiến thực hiện đầu tư khoảng 24,36 nghìn tỷ đồng.

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục là một trong những trụ cột quan trọng của tăng trưởng kinh tế năm 2026. Trên cơ sở dự địa từ các khu công nghiệp đã đi vào hoạt động và các khu công nghiệp đang triển khai, tỉnh phân đầu cấp mới và điều chỉnh tăng vốn khoảng 39 dự án FDI, với tổng vốn đăng ký cấp mới và điều chỉnh tăng vốn dự kiến đạt trên 8.100 triệu USD.

Thu hút FDI ngoài khu công nghiệp dự kiến cấp mới và điều chỉnh tăng vốn 6 dự án với tổng số vốn đăng ký cấp mới và điều chỉnh khoảng 34 triệu USD.

Việc thu hút FDI năm 2026 tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, điện tử, bán dẫn, công nghiệp xanh và các dự án có tính lan tỏa, gắn kết với doanh nghiệp trong nước, từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của khu vực FDI trong cơ cấu tăng trưởng của tỉnh.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

IV. NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

4.1. Giải pháp chung

(1) Các sở, ban, ngành, địa phương bám sát diễn biến tình hình kinh tế trong nước và quốc tế, chủ động, linh hoạt trong công tác điều hành, kiên định mục tiêu tăng trưởng nhưng không chủ quan trước những yếu tố rủi ro có thể phát sinh. Việc điều hành cần được thực hiện trên cơ sở bám sát kịch bản tăng trưởng đã được điều chỉnh, thường xuyên rà soát, cập nhật tình hình thực hiện theo từng tháng, từng quý để kịp thời điều chỉnh các giải pháp phù hợp với diễn biến thực tế, bảo đảm hoàn thành các chỉ tiêu tăng trưởng của từng ngành, từng lĩnh vực, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP cả năm đạt 11%.

(2) Tập trung duy trì ổn định và phát huy hiệu quả các động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế. Đối với khu vực công nghiệp, tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chủ lực duy trì hoạt động sản xuất ổn định, mở rộng quy mô sản xuất, kịp thời tháo gỡ khó khăn về nguyên vật liệu, lao động, điện năng, logistics và thị trường tiêu thụ; đồng thời đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các dự án mới sớm đi vào hoạt động, bổ sung năng lực sản xuất cho nền kinh tế. Đối với khu vực dịch vụ, tập trung triển khai các giải pháp kích cầu tiêu dùng, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thương mại điện tử, du lịch và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, góp phần mở rộng quy mô khu vực dịch vụ và nâng cao đóng góp vào tăng trưởng GRDP.

(3) Các chủ đầu tư, các địa phương tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hoàn thiện thủ tục đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thi công, nghiệm thu và thanh toán khối lượng hoàn thành; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện từng dự án, kiên quyết điều chuyển kế hoạch vốn đối với các dự án chậm triển khai hoặc giải ngân thấp, qua đó phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế và huy động đầu tư xã hội.

(4) Tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp; tăng cường cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục về đầu tư, đất đai, xây dựng và môi trường; chủ động tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và mở rộng sản xuất, kinh doanh; đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư ngoài ngân sách và các dự án FDI, tạo điều kiện để các dự án sớm đi vào hoạt động, góp phần bổ sung năng lực sản xuất và tạo thêm động lực tăng trưởng cho nền kinh tế. Trong đó, yêu cầu các chủ đầu tư các dự án ngoài ngân sách (khu dân cư, khu đô thị; khu, cụm công nghiệp; nhà ở, nhà ở xã hội; dự án ngoài ngân sách khác), định kỳ hằng tuần báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn ngoài ngân sách.

(5) Nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo và theo dõi sát diễn biến tình hình kinh tế thế giới, chính sách thương mại quốc tế, biến động tỷ giá, giá nguyên liệu đầu vào và thị trường xuất khẩu để chủ động xây dựng các phương án điều hành phù hợp, kịp thời ứng phó với những biến động bất lợi có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

(6) Các sở, ban, ngành, Thống kê tỉnh tập trung quan tâm công tác tổng hợp tình hình, thống kê số liệu sản xuất, kinh doanh định kỳ hằng tuần, hằng tháng. Tránh để sót số liệu thống kê, thống kê không đầy đủ tình hình, số liệu, chậm báo cáo số liệu thống kê.

4.2. Nhiệm vụ trọng tâm của các sở, ban, ngành và địa phương

4.2.1. Ngành Công Thương

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

(1) Quý III/2026

- Quý III năm 2026 là giai đoạn tăng tốc triển khai các dự án đầu tư, ngành Công Thương tập trung đẩy nhanh tiến độ thành lập các cụm công nghiệp còn lại theo quy hoạch, phân đấu thành lập thêm từ 2-3 CCN trong quý. Dự kiến thành lập các CCN Hà Thượng, CCN Kha Sơn, CCN Tân Khánh...

Tiếp tục đôn đốc UBND các xã, phường đẩy mạnh công tác bồi thường, GPMB các CCN hiện hữu; đôn đốc các Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để tạo quỹ đất thu hút các nhà đầu tư thứ cấp. Phối hợp với Sở Tài chính và Chủ đầu tư hạ tầng tăng cường xúc tiến, giới thiệu, hỗ trợ nhà đầu tư thứ cấp đầu tư vào CCN; phân đấu nâng cao tỷ lệ lấp đầy CCN. Phân đấu giải ngân các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN và các dự thứ cấp trong CCN đạt khoảng 2.000 tỷ đồng.

- Về phát triển hạ tầng điện: Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, thỏa thuận hướng tuyến đường dây và vị trí các TBA đối với các dự án hạ tầng lưới điện sau khi có nhà đầu tư đề xuất; phân đấu trong Quý III/2026, khởi công dự án hạ tầng điện Đường dây và TBA 110kV Phố Cò.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tiếp tục thực hiện các giải pháp phát triển điện mặt trời áp mái theo Kết luận của đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh tại Hội nghị phát triển điện mặt trời mái nhà trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ngày 28/7/2026.

- Về phát triển chế biến sâu khoáng sản: Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh các giải pháp thúc đẩy, phát triển công nghiệp chế biến sâu khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo chỉ đạo của Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy và Chủ tịch UBND tỉnh tại Hội nghị ngày 03/8/2026.

- Về phát triển thương mại dịch vụ: Tổ chức Chương trình xúc tiến, kết nối tiêu thụ sản phẩm na La Hiên, sản phẩm miền đông và nông sản tỉnh Thái Nguyên 2026, Chương trình Xúc tiến, kết nối tiêu thụ sản phẩm miền đông và nông sản tỉnh Thái Nguyên 2026; Chương trình Kịch cầu tiêu dùng nội địa gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; Chương trình Tuần hàng Việt tại tỉnh Thái Nguyên nhằm đáp ứng nhu cầu quảng bá, giới thiệu sản phẩm, kết nối tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh, tăng cường tuyên truyền, tôn vinh, nâng cao thương hiệu, chất lượng sản phẩm đến người tiêu dùng về hàng Việt Nam. Chủ trì tham mưu các nhiệm vụ nâng cao chỉ số FTA, các giải pháp trọng tâm hội nhập quốc tế; theo dõi tiến độ triển khai của các sở, ngành; kết nối, hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác có hiệu quả các FTA mà Việt Nam là thành viên; thông tin, định hướng doanh nghiệp xuất khẩu nghiên cứu mở rộng thị trường mới như thị trường Halal, Trung đông, La-tinh, Châu Phi; thông tin cảnh báo sớm về biện pháp phòng vệ thương mại của các nước để hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời ứng phó.

(2) Quý IV/2026

- Trong quý IV năm 2026, ngành Công Thương tập trung hoàn tất các nhiệm vụ trọng tâm của năm, phân đấu thành lập thêm từ 2-3 cụm công nghiệp theo quy hoạch (dự kiến CCN Yên Thủy, CCN Đồng Tâm, CCN Tân Bình...). Phân đấu

giải ngân các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN đạt trên 1.500 tỷ đồng. Tiếp tục đơn đốc công tác giải phóng mặt bằng, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và xúc tiến thu hút nhà đầu tư thứ cấp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất công nghiệp. Phấn đấu giải ngân các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN và các dự thứ cấp trong CCN đạt khoảng 3.000 tỷ đồng.

- Về phát triển hạ tầng điện: Hỗ trợ chủ đầu tư triển khai nhanh chóng, hiệu quả các dự án hạ tầng lưới điện đã được chấp thuận chủ trương đầu tư phân đấu hoàn thành, đưa vào vận hành 05 dự án trong quý IV năm 2026, bao gồm: Đường dây và TBA 110kV Yên Bình 9; Đường dây và TBA 110kV Yên Bình 10; 04 xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sông Công; đường dây và TBA 110kV Núi Cốc; đường dây và TBA Phú Bình 2.

- Về phát triển thương mại dịch vụ:

Tiêu dùng dự báo tiếp tục phục hồi cùng với sự phát triển của thương mại điện tử, bán lẻ hiện đại và các hoạt động kích cầu tiêu dùng. Những tháng cuối năm cũng là giai đoạn cao điểm của nhu cầu mua sắm và dịch vụ, góp phần thúc đẩy tăng trưởng của khu vực thương mại và dịch vụ.

Triển khai các chương trình bình ổn thị trường, cung ứng hàng hoá phục vụ Nhân dân trên địa bàn tỉnh dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán năm 2027; Tổ chức Festival Nông sản, OCOP, làng nghề gắn kết du lịch - Thái Nguyên năm 2026 quảng bá tôn vinh sản phẩm nông sản, OCOP, làng nghề truyền thống, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh gắn kết với các hoạt động du lịch; Chương trình Xúc tiến sắc màu nông sản thời kỳ 4.0 - Thái Nguyên 2026; Chương trình trải nghiệm xứ Trà, nâng tầm thương hiệu; kết nối sản phẩm gà đồi Phú Bình và sản phẩm nông sản tỉnh Thái Nguyên; Tuần hàng Thái Nguyên tại các tỉnh/ thành phố; Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về thương mại điện tử thông qua Ngày mua sắm trực tuyến Thái Nguyên (Online Friday)... Đặc biệt tỉnh dự kiến tổ chức chương trình Festival trà vào tháng 10/2026 và dự kiến đầu tư Trung tâm thương mại tại Phường Đức Xuân dự kiến khởi công vào tháng 11/2026 và Trung tâm thương mại GO! Phố Yên...

Đánh giá mức độ tham gia, thu hút vốn đầu tư của các thị trường FTA, tình hình thực hiện giải pháp trọng tâm hội nhập quốc tế; theo dõi tiến độ triển khai của các sở, ngành; thông tin, định hướng doanh nghiệp xuất khẩu nghiên cứu mở rộng thị trường mới; thông tin cảnh báo sớm về biện pháp phòng vệ thương mại của các nước để hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời ứng phó.

4.2.2. Ngành nông nghiệp

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

(1) Trồng trọt

Trong Quý III/2026, chỉ đạo, hướng dẫn tập trung chăm sóc, thu hoạch kịp thời các cây trồng vụ Mùa; đẩy nhanh giải phóng đất, làm đất phục vụ gieo trồng cây vụ Đông năm 2026. Tiếp tục đẩy mạnh chăm sóc tốt diện tích chè kinh doanh,

nâng cao năng suất, chất lượng, sản lượng thu hoạch chè búp tươi; chăm sóc diện tích chè trồng mới năm 2025; chỉ đạo các cơ sở giống chăm sóc, đào bầu, kiểm định chất lượng cây giống; chuẩn bị đầy đủ điều kiện trồng mới, trồng lại chè vụ thu (tháng 9–10), phần đầu năm 2026 trồng mới, trồng lại trên 676 ha chè bằng giống mới có năng suất, chất lượng cao, sản lượng chè búp tươi quý III đạt khoảng 98.220 tấn.

Trong Quý IV/2026, chỉ đạo, hướng dẫn tập trung thu hoạch dứt điểm các cây trồng vụ Mùa, kịp thời giải phóng đất và gieo trồng tối đa diện tích cây vụ Đông năm 2026 trong khung thời vụ tốt nhất. Mở rộng diện tích rau, hoa vụ Đông, ưu tiên các giống rau ngắn ngày, rau ưa lạnh, chất lượng cao phục vụ thị trường dịp cuối năm và Tết Nguyên đán; phần đầu diện tích gieo trồng trên 7.040 ha; Tiếp tục chăm sóc tốt diện tích chè kinh doanh, nâng cao chất lượng các vùng chè áp dụng tiêu chuẩn GAP, hữu cơ; tận dụng các diện tích có hệ thống tưới tiên tiến để sản xuất chè vụ Đông; hoàn thành trồng mới, trồng lại trên 676 ha chè năm 2026 bằng giống mới năng suất, chất lượng cao; phần đầu sản lượng chè búp tươi quý IV đạt 52.080 tấn, lũy kế cả năm đạt 277.760 tấn.

(2) Chăn nuôi

Tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, không để dịch bệnh nguy hiểm tái bùng phát; tăng cường phòng, chống đói, rét cho vật nuôi trong thời điểm giao mùa. Thực hiện nghiêm công tác kiểm soát giết mổ, kiểm dịch vận chuyển, vệ sinh thú y; triển khai tiêm phòng gia súc, gia cầm theo kế hoạch. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong chăn nuôi; khuyến khích các cơ sở đủ điều kiện tái đàn, mở rộng quy mô sản xuất gắn với bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

(3) Lâm nghiệp

Triển khai thực hiện trồng rừng và khai thác lâm sản đảm bảo tiến độ theo kế hoạch; rà soát diện tích đủ điều kiện trồng rừng thay thế năm 2026. Tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn trồng rừng gỗ lớn, thâm canh rừng, chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn; bảo đảm cung ứng đủ cây giống đạt tiêu chuẩn chất lượng. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp.

(4) Thủy sản

Chỉ đạo các cơ sở sản xuất giống thủy sản tiếp tục nuôi vỗ cá bố mẹ, bảo đảm nguồn giống cho vụ nuôi năm 2026. Hướng dẫn các cơ sở, hộ nuôi thủy sản thương phẩm chăm sóc, phòng chống dịch bệnh; tổ chức thu hoạch thủy sản đạt kích cỡ thương phẩm; đồng thời chuẩn bị đầy đủ điều kiện cải tạo ao, hồ, công trình nuôi để thả giống đúng thời vụ. Tăng cường tuyên truyền công tác phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; đẩy mạnh phối hợp giữa quản lý thủy lợi và nuôi trồng thủy sản.

(5) Thủy lợi, phòng chống thiên tai:

Tăng cường quản lý, bảo vệ và khai thác hiệu quả các công trình thủy lợi; đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình thủy lợi, công trình phòng, chống thiên tai. Chủ động điều tiết nước tại các hồ chứa, bảo đảm cấp nước phục vụ gieo cấy và tưới dưỡng; tăng cường kiểm tra, rà soát các công trình đê điều, hồ đập, kịp thời phát hiện nguy cơ sự cố để xử lý. Duy trì nghiêm chế độ trực ban phòng, chống thiên tai; theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, sẵn sàng ứng phó và xử lý kịp thời các tình huống thiên tai có thể xảy ra.

4.2.3. Ngành du lịch

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

(1) Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch mới

Tập trung phát triển hệ thống sản phẩm du lịch theo hướng chuyên nghiệp, đồng bộ, mỗi sản phẩm được thiết kế theo chuỗi khép kín *tham quan - trải nghiệm - lưu trú - ẩm thực - mua sắm - giải trí*, nhằm kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng mức chi tiêu của du khách. Ưu tiên phát triển các nhóm sản phẩm du lịch mũi nhọn có khả năng tạo giá trị gia tăng cao và đóng góp trực tiếp cho tăng trưởng khu vực dịch vụ, bao gồm: du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao, du lịch cộng đồng gắn với văn hóa Trà, du lịch về nguồn – giáo dục truyền thống, du lịch thể thao mạo hiểm và phát triển kinh tế đêm.

Trong đó, tập trung xây dựng và chuẩn hóa các mô hình du lịch nghỉ dưỡng cộng đồng, du lịch nông nghiệp gắn với văn hóa Trà Thái Nguyên, du lịch văn hóa - lịch sử theo hướng chuyên nghiệp, có sự tham gia sâu của cộng đồng dân cư và doanh nghiệp. Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các khu, điểm du lịch trọng điểm như Khu du lịch hồ Núi Cốc, hồ Ba Bể nhằm hình thành các sản phẩm du lịch cao cấp, hệ sinh thái dịch vụ đồng bộ, từng bước nâng tầm thương hiệu du lịch của tỉnh.

Phát triển các hoạt động vui chơi, giải trí về đêm tại các khu vực trung tâm, khu đô thị, các phường Phan Đình Phùng, Vạn Xuân, Sông Công, Bắc Kạn,... và các khu, điểm du lịch có điều kiện; khuyến khích các cơ sở kinh doanh du lịch, dịch vụ đầu tư nâng cấp hạ tầng, đa dạng hóa sản phẩm, từng bước hình thành các không gian kinh tế ban đêm, góp phần kích cầu tiêu dùng và phát triển dịch vụ.

Tổ chức hiệu quả Chương trình Festival Trà Quốc tế - Thái Nguyên năm 2026; các hoạt động kỷ niệm 195 năm thành lập tỉnh Thái Nguyên, 80 năm Chủ tịch Hồ Chí Minh về ATK Định Hóa, ATK Chợ Đồn cùng Trung ương Đảng, Chính phủ lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

(2) Đẩy mạnh liên kết vùng và thu hút đầu tư phát triển du lịch

Tăng cường liên kết phát triển du lịch với các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Thủ đô Hà Nội và các trung tâm du lịch lớn nhằm xây dựng các tuyến, tour liên tỉnh, liên vùng; phát huy lợi thế kết nối giữa địa phương lân

cận. Chủ động phối hợp với các doanh nghiệp xây dựng các gói sản phẩm du lịch đặc thù, kết nối vận chuyển, lưu trú và dịch vụ đồng bộ, góp phần mở rộng thị trường khách. Đồng thời, tích cực thu hút các nhà đầu tư chiến lược tham gia phát triển các khu du lịch trọng điểm, các dự án nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, du lịch sinh thái, sân golf, trung tâm hội nghị, sự kiện và các tổ hợp dịch vụ du lịch chất lượng cao, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng ngành du lịch và các ngành dịch vụ liên quan. Tổ chức Chương trình Toạ đàm liên kết phát triển du lịch 6 tỉnh: Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Phú Thọ, Lào Cai và Tuyên Quang.

(3) Thúc đẩy chuyển đổi số trong phát triển du lịch

Triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch; ứng dụng công nghệ số nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, bảo tồn, khai thác và quảng bá các điểm đến du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Xây dựng dữ liệu số và hệ thống tham quan thực tế ảo (3D/360) đối với các điểm du lịch trọng điểm, góp phần hình thành cơ sở dữ liệu số dùng chung phục vụ công tác quản lý nhà nước, xúc tiến quảng bá và phát triển du lịch thông minh. Từng bước số hóa tài nguyên du lịch, phục vụ kết nối với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu ngành du lịch của tỉnh.

4.2.4. Ngành tài chính

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

Tham mưu cấp có thẩm quyền triển khai đồng bộ các giải pháp điều hành phát triển kinh tế - xã hội, theo dõi, đánh giá sát tình hình thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu kinh tế chủ yếu, kịp thời tham mưu đề xuất điều chỉnh các giải pháp điều hành để phù hợp với tình hình và các yêu cầu thực tế.

Tập trung tham mưu cấp có thẩm quyền xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 bảo đảm hiệu quả, chất lượng, đồng bộ, khả thi; bám sát mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Chủ động tham mưu cấp có thẩm quyền tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; điều hành ngân sách theo hướng chủ động, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm các cân đối lớn của ngân sách địa phương. Trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được phê duyệt, phối hợp với các cơ quan thu ngân sách xây dựng các kịch bản thu ngân sách nhà nước, đánh giá đầy đủ các yếu tố tác động đến nguồn thu, kịp thời đề xuất các giải pháp điều hành phù hợp nhằm phấn đấu hoàn thành và vượt dự toán thu ngân sách được giao.

Tham mưu điều hành chi ngân sách theo dự toán, ưu tiên nguồn lực cho đầu tư phát triển, các nhiệm vụ an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh và các nhiệm vụ cấp bách, trọng tâm của tỉnh; kiểm soát chặt chẽ chi thường xuyên, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, vốn chương trình mục tiêu; kịp thời tham mưu điều chuyển vốn giữa các dự án chậm

giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giá, phí, lệ phí; theo dõi sát diễn biến thị trường, kịp thời tham mưu cấp có thẩm quyền triển khai các biện pháp bình ổn giá theo quy định. Thẩm định giá đất, giá thuê đất, giá đất tái định cư các dự án trên địa bàn tỉnh, bảo đảm công khai, minh bạch, sát thực tế, góp phần khai thác hiệu quả nguồn thu từ đất đai.

Tiếp tục triển khai đồng bộ, hiệu quả Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2026; đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư theo hướng chủ động, có trọng tâm, trọng điểm. Đẩy mạnh quảng bá tiềm năng, lợi thế, danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh; tăng cường xúc tiến đầu tư tại chỗ, hỗ trợ, đồng hành cùng nhà đầu tư trong quá trình nghiên cứu, triển khai dự án. Tiếp tục tham mưu triển khai hiệu quả Chương trình "**Trà sáng cùng doanh nhân**", coi đây là diễn đàn đối thoại định kỳ giữa chính quyền và doanh nghiệp

4.2.5. Ngành thuế

Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

Tăng cường phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành và địa phương trong tổ chức thực hiện các giải pháp quản lý thu, khai thác hiệu quả các nguồn thu, bảo đảm hoàn thành và phân đấu vượt dự toán thu ngân sách nhà nước được HĐND tỉnh giao. Trên cơ sở dự toán thu được giao, xây dựng kế hoạch thu chi tiết theo từng sắc thuế, từng địa bàn, từng doanh nghiệp trọng điểm, bám sát tiến độ thu theo tháng, quý, kịp thời phân tích, đánh giá các yếu tố tác động đến nguồn thu để tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo điều hành phù hợp. ***Phấn đấu năm 2026 tăng thu ngân sách nhà nước ít nhất 30% so với năm 2025.***

Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, giúp người nộp thuế nắm bắt kịp thời chính sách thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin. Tiếp tục triển khai quyết liệt công tác quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế theo quy định, đặc biệt đối với những khoản nợ lớn, các dự án nợ tiền sử dụng đất. Chủ động phối hợp với các sở, ngành liên quan trong công tác đôn đốc và xử lý nợ thuế, đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu thu nợ thuế theo quy định.

4.2.6. Phát triển khu công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tập trung tham mưu, tổ chức triển khai đồng bộ các giải pháp đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung và thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung trên địa bàn tỉnh.

(1) Dự kiến thu hút đầu tư

- Về thu hút đầu tư: Dự báo sẽ có thêm các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng (vendor) của Samsung và các tập đoàn Hàn Quốc đến khảo sát, thuê đất, thuê nhà xưởng để đầu tư mới hoặc mở rộng quy mô sản xuất, tạo tiền đề cho các kế hoạch đầu tư dài hạn tại Thái Nguyên.

- Về phát triển hạ tầng khu công nghiệp: Các dự án hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung đã được chấp thuận chủ trương đầu tư được đẩy nhanh công tác bồi thường giải phóng mặt bằng sẽ bổ sung quỹ đất sạch thu hút đầu tư 6 tháng cuối năm. Đồng thời, tỉnh Thái Nguyên dự kiến tiếp tục chấp thuận chủ trương đầu tư đối với một số khu công nghiệp mới, tạo dư địa phát triển công nghiệp và nâng cao năng lực thu hút đầu tư trong giai đoạn 2026 - 2030.

- Thu hút dự án thứ cấp: Tập trung thu hút các dự án thứ cấp thuê đất, thuê nhà xưởng trong các khu công nghiệp; ưu tiên các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ cao, điện tử, công nghiệp hỗ trợ, bán dẫn, thiết bị điện, vật liệu mới.

- Thu hút dự án hạ tầng khu công nghiệp:

Trong Quý III/2026: Phấn đấu chấp thuận chủ trương đầu tư đối với 05 dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 7.000 tỷ đồng.

Trong Quý IV/2026: Phấn đấu chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án hạ tầng khu công nghiệp được phê duyệt quy hoạch trong Quý III/2026 với tổng vốn đăng ký đầu tư thu hút khoảng 14.000 tỷ đồng.

Năm 2026, Doanh thu ước đạt 35,168 tỷ USD bằng 12% so cùng kỳ; xuất khẩu ước đạt 32,704 tỷ USD bằng 12% so cùng kỳ.

(2) Giải pháp thực hiện

- Tập trung tham mưu, tổ chức triển khai đồng bộ các giải pháp phối hợp với chính quyền các địa phương và Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh đẩy nhanh tiến độ GPMB và đơn đốc các chủ hạ tầng khẩn trương đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh để sớm thu hút được các dự án đầu tư có tiềm năng vào KCN.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp để thu hút đầu tư các dự án đầu tư có nguồn vốn lớn, công nghệ cao, đặc biệt trong các lĩnh vực điện tử, công nghiệp hỗ trợ, bán dẫn, thiết bị điện, vật liệu mới và công nghệ cao.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp kiểm tra, giám sát sau cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư liên quan đến tiến độ góp vốn, tiến độ triển khai dự án và đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh trong quá trình dự án đi vào hoạt động.

- Tăng cường hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, pháp luật của nhà nước trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đối với người lao động làm việc trong các KCN.

- Thường xuyên nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để kịp thời điều chỉnh kịch bản tăng trưởng trong từng tháng, đặc biệt là theo dõi sát tình hình hoạt động và biến động của các dự án có giá trị đóng góp lớn trong KCN.

- Hoàn thành việc thành lập Hiệp hội doanh nghiệp Hàn Quốc chi nhánh tỉnh Thái Nguyên, Hiệp hội doanh nghiệp Trung Quốc chi nhánh tỉnh Thái Nguyên và Hội doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tỉnh Thái Nguyên nhằm tăng cường kết nối, hợp tác đầu tư; phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh; tạo ra hệ sinh thái công nghiệp vững mạnh, thu hút thêm nhiều nhà máy lớn đến đầu tư, mục tiêu hoàn thành việc thành lập các hội doanh nghiệp trong KCN trong quý III/2026.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước kết nối các với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các thị trường xuất khẩu lợi thế để nâng cao khả năng tham gia chuỗi cung ứng, xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước.

4.2.7. Ngành khoa học và công nghệ

Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

Tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ của ngành góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2026 của tỉnh. Trong đó khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực hỗ trợ các ngành, lĩnh vực nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh.

(1) Quý III/2026

Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao đối với hoạt động đầu tư xây dựng Trung tâm Dữ liệu tỉnh Thái Nguyên; theo dõi, đôn đốc tiến độ triển khai để chỉ đạo xử lý.

Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông triển khai xây dựng 100 trạm BTS 5G, bảo đảm tiến độ và chất lượng hạ tầng theo kế hoạch năm.

Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

(2) Quý IV/2026

Tập trung tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ triển khai đầu tư xây dựng Trung tâm Dữ liệu tỉnh Thái Nguyên; báo cáo cấp có thẩm quyền làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện năm 2026 và xây dựng nhiệm vụ năm 2027.

Tiếp tục phối hợp triển khai xây dựng 100 trạm BTS 5G, phân đấu hoàn thành kế hoạch xây dựng 400 trạm BTS 5G trong năm 2026 theo mục tiêu đề ra.

Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

4.2.8. Ngành xây dựng

Sở Xây dựng, các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng của tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

Tập trung tổ chức triển khai đồng bộ các nhiệm vụ về quy hoạch, phát triển kết cấu hạ tầng, nhà ở và quản lý thị trường xây dựng, góp phần tạo nền tảng quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh.

Ưu tiên phát triển hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, đẩy nhanh tiến độ đầu tư, nhất là các dự án trọng điểm, các tuyến kết nối liên vùng, khu công nghiệp và các trục động lực như: tuyến cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn, đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn, đầu tư hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới, tuyến đường Hồ Núi Cốc; tuyến liên kết Thái Nguyên - Tuyên Quang (*đoạn từ Km11+500, ĐT.261 đến ranh giới tỉnh Tuyên Quang*); các tuyến cao tốc Thái Nguyên - Lạng Sơn, Bắc Kạn - Cao Bằng; nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 17, đường Vành đai V; dự án hầm Tam Đảo kết nối Thái Nguyên - Phú Thọ đi Hà Nội và các dự án trọng điểm quan trọng khác. Các dự án được tổ chức thực hiện theo tiến độ, gắn với giải phóng mặt bằng, giải ngân vốn và xử lý các vướng mắc về quy hoạch, đất đai, vật liệu xây dựng.

Triển khai hiệu quả chương trình phát triển nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội và nhà ở công nhân khu công nghiệp; ***phấn đấu hoàn thành 5.661 căn hộ nhà ở xã hội năm 2026***. Thực hiện rà soát, bổ sung quỹ đất; theo dõi, phân loại tiến độ từng dự án; phối hợp giải quyết các vấn đề về đất đai, hạ tầng kỹ thuật và nguồn lực, bảo đảm điều kiện triển khai theo kế hoạch.

Quản lý, phát triển thị trường bất động sản theo hướng minh bạch, ổn định; theo dõi sát diễn biến thị trường, kịp thời tham mưu giải pháp đối với các dự án nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp; góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nguồn thu ngân sách.

Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch đô thị, nông thôn, khu công nghiệp và các khu chức năng theo Quy hoạch tỉnh, bảo đảm tính đồng bộ, khả thi. Công khai thông tin quy hoạch; xây dựng theo hướng hiện đại, tích hợp đô thị thông minh; đẩy mạnh ứng dụng GIS và cơ sở dữ liệu số trong quản lý.

Thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng, đơn giá nhân công, ca máy sát thực tế; rà soát, điều chỉnh phương án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng; tăng cường kiểm tra, giám sát nhằm bảo đảm nguồn cung và kiểm soát chi phí đầu tư.

4.2.9. Ngành ngân hàng

Ngân hàng Nhà nước Khu vực V, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, các ngân hàng thương mại phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ, hoạt động ngân hàng theo chỉ đạo của Chính phủ, NHNN Việt Nam; bám sát kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương theo chỉ đạo của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh huy động vốn, thực hiện kế hoạch tăng trưởng tín dụng, tập trung vào các lĩnh vực, động lực tăng trưởng của tỉnh như: công nghiệp chế biến, chế tạo; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kinh tế nông thôn; thương mại, dịch vụ, du lịch; FDI, kinh tế số, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo...

Dư nợ tín dụng trên địa bàn tiếp tục tăng trưởng theo kịch bản đã đề ra (kịch bản năm 2026 tăng 15%) nhằm cung ứng vốn cho doanh nghiệp, người dân theo đúng quy định, phục vụ sản xuất kinh doanh, tiêu dùng, đầu tư phát triển gắn với thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế 02 con số.

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng triển khai hiệu quả chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quan hệ tín dụng; tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, bảo đảm an toàn, bảo mật trong thanh toán điện tử, thanh toán thẻ; mở rộng cung ứng dịch vụ thanh toán đối với dịch vụ công, tăng cường kết nối, phát triển hệ sinh thái số.

4.2.10. Ngành nội vụ

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

Tập trung triển khai các giải pháp phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hiện đại, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng lao động ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp.

Đẩy mạnh liên kết phối hợp giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, tập đoàn lớn và doanh nghiệp địa phương, khu công nghiệp trong công tác đào tạo, mở rộng các mô hình đào tạo gắn với tuyển dụng, bảo đảm tỷ lệ học sinh, sinh viên có việc làm sau đào tạo ở mức cao.

Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ tạo việc làm, trong đó chú trọng nhóm lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, lao động là người dân tộc thiểu số,

thanh niên, lao động nông thôn, lao động chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ... đảm bảo việc làm, an sinh xã hội, góp phần ổn định thị trường lao động, tạo nền tảng vững chắc để thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2026 của tỉnh.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; kịp thời chấn chỉnh, xử lý tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm trong thực thi công vụ; khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm vì lợi ích chung.

4.2.11. Ngành giáo dục và đào tạo

- Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

Xây dựng phương án tổng thể sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trừ trường cao đẳng) thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn theo nguyên tắc phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương. Tiếp tục hoàn thiện và phát huy hiệu quả mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp rà soát, điều chỉnh quy mô, cơ cấu ngành nghề đào tạo theo hướng tinh gọn, phân tầng chất lượng, phù hợp nhu cầu thị trường lao động và định hướng phát triển kinh tế của tỉnh.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách miễn giảm học phí, tín dụng ưu đãi cho học sinh, sinh viên tại các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp; hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ học sinh, sinh viên tham gia các cuộc thi khởi nghiệp, kết nối với quỹ đầu tư, doanh nghiệp.

- Đại học Thái Nguyên: Khẩn trương đưa các cơ sở đào tạo, Trường Đại học Y dược Thái Nguyên vào hoạt động tại cơ sở phía Bắc tỉnh Thái Nguyên. Chủ động phối hợp, tiếp tục đề xuất sử dụng các trụ sở dôi dư của tỉnh nếu có nhu cầu thực sự, đảm bảo hoạt động hiệu quả.

4.2.12. Ngành Y tế

Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe Nhân dân; chủ động kiểm soát, không để xảy ra dịch bệnh lớn trên địa bàn tỉnh; hạn chế thấp nhất rủi ro ốm đau, dịch bệnh, tai nạn do thiên tai, bão lũ gây ra. Tổ chức triển khai hiệu quả các chương trình, đề án, kế hoạch về y tế đã được phê duyệt; phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu ngành y tế theo kế hoạch năm 2026. Tiếp tục nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, bảo đảm

người dân, cán bộ, công chức, viên chức được tiếp cận dịch vụ y tế kịp thời, rút ngắn thời gian điều trị, giảm chi phí y tế, góp phần nâng cao sức khỏe, tái tạo sức lao động và cải thiện năng suất lao động xã hội.

Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực y tế theo đúng quy định pháp luật; khuyến khích phát triển y tế tư nhân chất lượng cao, các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập, dịch vụ dược và vật tư y tế. Tăng cường quảng bá, thu hút các dự án đầu tư trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, nhất là các mô hình chăm sóc người cao tuổi, bệnh viện lão khoa, dịch vụ y tế chuyên sâu, qua đó vừa nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, vừa đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

4.2.13. Ngành thống kê

Giao Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

- Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời nguồn số liệu thống kê đầu vào cho Cục Thống kê để tính toán số liệu tốc độ tăng Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) và cơ cấu kinh tế từng quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm 2026. Thường xuyên báo cáo Cục Thống kê, Bộ Tài chính trong quá trình thống kê, tính toán, đảm bảo ghi nhận đầy đủ, khách quan kết quả phát triển các ngành, lĩnh vực và triển khai các dự án trên địa bàn tỉnh. Báo cáo, cung cấp đầy đủ số liệu thống kê về các chỉ tiêu kinh tế theo yêu cầu của UBND tỉnh.

- Phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Sở Công Thương, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, các Ban Quản lý dự án và các cơ quan, đơn vị có liên quan thường xuyên giữ mối liên hệ chặt chẽ với các đơn vị sản xuất, kinh doanh có đóng góp lớn vào tăng trưởng đảm bảo cung cấp, báo cáo đúng, đủ, kịp thời các thông tin thống kê, nguồn lực, số liệu phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành kịp thời, hiệu quả, thông suốt của UBND tỉnh và các cấp có thẩm quyền.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đồng chí thành viên UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường

- Căn cứ Kế hoạch điều chỉnh kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026, khẩn trương rà soát, cập nhật và hoàn thiện kế hoạch thực hiện của cơ quan, đơn vị theo ngành, lĩnh vực được phân công; cụ thể hóa các chỉ tiêu tăng trưởng theo từng quý, xây dựng các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp nhằm bù đắp phần tăng trưởng còn thiếu so với kịch bản ban đầu. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh và các cấp có thẩm quyền về kết quả thực hiện các chỉ tiêu tăng trưởng của ngành, lĩnh vực quản lý.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành, trực tiếp theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch điều chỉnh kịch bản tăng trưởng theo lĩnh vực, địa bàn được phân công phụ trách.

- Định kỳ hàng tháng, quý tổ chức đánh giá, phân tích tình hình thực hiện, cập nhật kịch bản tăng trưởng của ngành, lĩnh vực; kịp thời đề xuất giải pháp điều hành phù hợp với diễn biến thực tế. Hằng tuần, tháng, quý, cung cấp đầy đủ, chính xác số liệu, thông tin gửi Thống kê tỉnh và Sở Tài chính đảm bảo tiến độ theo các yêu cầu báo cáo định kỳ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương

- Rà soát, tổng hợp, cung cấp số liệu thống kê phục vụ đánh giá tình hình thực hiện và điều hành kịch bản tăng trưởng GRDP.

- Đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác số liệu về tăng trưởng GRDP và cơ cấu kinh tế theo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm 2026; phối hợp chặt chẽ với Cục Thống kê, Bộ Tài chính trong quá trình tính toán, đảm bảo phản ánh đúng, đầy đủ kết quả phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Thực hiện chia sẻ thông tin, số liệu với các sở, ngành theo quy định.

- *Các sở, ban, ngành, địa phương* định kỳ cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin đầu vào phục vụ biên soạn chỉ tiêu GRDP cho Thống kê tỉnh, Sở Tài chính đảm bảo tiến độ theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

- Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp đồng thuận, tích cực tham gia thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo kịch bản tăng trưởng điều chỉnh.

- Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội; kịp thời kiến nghị với UBND tỉnh các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện, nhất là đối với các nhiệm vụ trọng tâm như giải phóng mặt bằng, triển khai các dự án, công trình quy mô lớn, trọng điểm trong năm 2026.

4. Đề nghị Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, các hội doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh: Phát huy vai trò là cầu nối giữa doanh nghiệp với cơ quan quản lý nhà nước; tuyên truyền, vận động hội viên, các doanh nghiệp trên địa bàn chủ động đổi mới quản trị, nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh đầu tư, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; tăng cường liên kết, hợp tác trong sản xuất, kinh doanh; tập trung nguồn lực, tăng cường giải ngân vốn đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, sớm hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động, tạo năng lực sản xuất mới; qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2026.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Báo và Phát thanh, Truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh và các cơ quan thông tin, báo chí: Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp điều chỉnh kích bản tăng trưởng GRDP năm 2026; tạo sự đồng thuận trong xã hội, góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội.

Căn cứ nội dung tại Kế hoạch này, UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương khẩn trương quán triệt, triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả. Trong quá trình triển khai thực hiện có nội dung phát sinh cần điều chỉnh, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo UBND tỉnh (*đồng thời gửi Sở Tài chính*) để xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với tình hình triển khai thực tế./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo và Phát Thanh, Truyền hình tỉnh;
- Đảng ủy, UBND các xã, phường;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Các chuyên viên TMTH;
- Lưu: VT, TH.

Trieuhh

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vương Quốc Tuấn

PHỤ LỤC I
KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG CHI TIẾT NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Kế hoạch số 190/KH-UBND ngày 06/5/2026 về điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2026							Kế hoạch điều chỉnh							Đơn vị theo dõi, báo cáo
			Quý I/2026	Quý II/2026	6 tháng năm 2026	Quý III/2026	9 tháng năm 2026	Quý IV/2026	Cả năm 2026	Kết quả thực hiện Quý I/2026	Kết quả thực hiện Quý II/2026	Kết quả 6 tháng năm 2026	Điều chỉnh Quý III/2026	Điều chỉnh 9 tháng năm 2026	Điều chỉnh Quý IV/2026	Cả năm 2026	
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) theo giá so sánh năm 2020	Tỷ đồng	41.490	49.371	90.862	50.940	141.802	53.743	195.545	42.505	49.743	92.249	50.966	143.214	53.918	197.133	Tổng kế tỉnh chủ trì; các Sở, ngành phối hợp
-	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	8,55	11,14	9,94	11,98	10,67	11,88	11,00	8,57	11,28	10,01	11,98	10,70	11,81	11,00	
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	5.419	8.236	13.655	6.329	19.984	7.229	27.214	5.426	8.256	13.682	6.334	20.016	7.229	27.245	
-	Tốc độ tăng trưởng	%	4,03	4,00	4,01	3,73	3,92	4,22	4,00	4,15	4,26	4,22	3,8	4,09	4,22	4,12	
1.2	Khu vực công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	19.399	23.337	42.737	25.935	68.672	27.407	96.078	20.510	24.114	44.624	26.655	71.279	28.284	99.563	
-	Tốc độ tăng trưởng	%	9,83	14,73	12,45	15,14	13,45	14,78	13,83	10,04	16,65	13,52	17,43	14,95	16,86	15,48	
-	Công nghiệp									18.431	21.434	39.864	23.640	63.505	24.777	88.282	
-	Tốc độ tăng trưởng									10,94	17,62	14,43	18,28	15,84	17,38	16,27	
-	Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo									16.684	19.515	36.199	21.771	57.970	23.110	81.081	
-	Tốc độ tăng trưởng									11,9	18,27	15,25	19,08	16,66	18,03	17,04	
-	Xây dựng									2.080	2.680	4.760	3.014	7.774	3.507	11.281	
-	Tốc độ tăng trưởng									2,7	9,44	6,39	11,15	8,19	13,26	9,71	
1.3	Khu vực dịch vụ	Tỷ đồng	14.928	15.969	30.897	16.893	47.790	17.106	64.896	14.824	15.560	30.384	16.211	46.596	16.420	63.016	
-	Tốc độ tăng trưởng	%	8,82	10,47	9,67	11,14	10,18	11,38	10,50	8,45	8,04	8,24	7,71	8,05	7,9	8,01	
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	1.743	1.829	3.572	1.784	5.356	2.001	7.357	1.745	1.813	3.558	1.766	5.324	1.985	7.309	
-	Tốc độ tăng trưởng	%	6,82	7,06	6,94	7,18	7,02	7,34	7,11	6,87	6,07	6,46	6,19	6,37	6,45	6,39	
-	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...									3.932	4.106	8.037	3.862	11.899	3.962	15.861	
-	Tốc độ tăng trưởng									8,82	11,8	10,32	11,23	10,62	8,84	10,17	
-	Vận tải, kho bãi									1.067	1.148	2.215	1.238	3.453	1.094	4.547	
-	Tốc độ tăng trưởng									10,59	8,85	9,68	11,72	10,40	11,77	10,73	
-	Dịch vụ lưu trú, ăn uống									977	974	1.951	793	2.744	697	3.441	
-	Tốc độ tăng trưởng									5,52	9,95	7,69	14,57	9,59	12,26	10,12	
-	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm									976	1.067	2.044	1.142	3.185	1.417	4.602	
-	Tốc độ tăng trưởng									7,7	7,46	7,58	6,7	7,26	7,27	7,26	
-	Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ									305	360	664	382	1.047	447	1.494	
-	Tốc độ tăng trưởng									7,11	7,79	7,48	9,75	8,30	11,16	9,14	
2	Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)																
2.1	Số dự án FDI cấp mới và điều chỉnh tăng vốn	Dự án	11	20	31	22	53	13	66	11	26	37	4	41	4	45	Sở Tài chính, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh
-	Trong Khu công nghiệp	Dự án	10	18	28	20	48	12	60	10	23	33	3	36	3	39	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh
-	Ngoài khu công nghiệp	Dự án	1	2	3	2	5	1	6	1	3	4	1	5	1	6	Sở Tài chính
2.2	Tổng số vốn đăng ký cấp mới và điều chỉnh tăng vốn	Triệu USD	5.721	108	5.828	109	5.937	96	6.034	5.721	2.309	8.030	49	8.079	55	8.134	Sở Tài chính, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh
-	Trong Khu công nghiệp	Triệu USD	5708,54	100,0	5808,54	100,0	5908,54	91,46	6.000	5.708,538	2.301,239	8.009,777	40,223	8.050	50	8.100	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh
-	Ngoài khu công nghiệp	Triệu USD	12	8	20	9	29	5	34	12	8	20	9	29	5	34	Sở Tài chính
3	Thu hút đầu tư trong nước ngoài ngân sách																
3.1	Số dự án đầu tư trong nước ngoài ngân sách cấp mới	Dự án	20	29	49	33	82	32	114	20	19	39	24	63	29	92	
-	Trong khu công nghiệp	Dự án	7	2	9	1	10	1	11	7	6	13	5	18	3	21	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh
-	Trong cụm công nghiệp	Dự án	3	2	5	2	7	1	8	3	2	5	2	7	1	8	Sở Công Thương
-	Ngoài khu, cụm công nghiệp	Dự án	10	25	35	30	65	30	95	10	11	21	17	38	25	63	Sở Tài chính
3.2	Tổng số vốn đăng ký cấp mới	Tỷ đồng	11222,45	14.490,05	25.712,80	16.325,30	42.038,10	17.350,00	59.387,80	11.222,45	21.336,92	32.559,37	23.731,43	56.290,80	33.250,00	89.540,80	
-	Trong khu công nghiệp	Tỷ đồng	6208,75	240,05	6448,8	100	6548,8	100	6.649	6.208,753	1.283,919	7.492,672	7.006,125	14.498,797	14.000	28.498,797	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

STT	Cm tiêu	Đơn vị	Quý I/2026	Quý II/2026	6 tháng năm 2026	Quý III/2026	9 tháng năm 2026	Quý IV/2026	Cả năm 2026	Kết quả thực hiện Quý I/2026	Kết quả thực hiện Quý II/2026	Kết quả 6 tháng năm 2026	Điều chỉnh Quý III/2026	Điều chỉnh 9 tháng năm 2026	Điều chỉnh Quý IV/2026	Cả năm 2026	Đơn vị theo dõi, báo cáo
-	Trong cụm công nghiệp	Tỷ đồng	274,7	250	525	225,3	750	250	1.000	274,7	290	565	225,3	790	250	1.040	Sở Công Thương
-	Ngoài khu, cụm công nghiệp	Tỷ đồng	4.739	14.000	18.739	16.000	34.739	17.000	51.739	4.739	19.763	24.502	16.500	41.002	19.000	60.002	Sở Tài chính
3.3	Số dự án đầu tư trong nước ngoài ngân sách điều chỉnh tăng vốn	Dự án	9	21	30	15	45	13	58	12	10	22	17	39	14	53	
-	Trong khu công nghiệp	Dự án	5	2	7	1	8	1	9	5	5	10	2	12	0	12	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh
-	Trong cụm công nghiệp	Dự án	0	4	4	4	8	2	10	3	2	5	3	8	2	10	Sở Công Thương
-	Ngoài khu, cụm công nghiệp	Dự án	4	15	19	10	29	10	39	4	3	7	12	19	12	31	Sở Tài chính
3.4	Tổng số vốn đăng ký điều chỉnh tăng vốn	Tỷ đồng	202	590	752	1.070	1.792	560	3.173	953	588	1.541	1.895	3.436	830	4.266	
-	Trong khu công nghiệp	Tỷ đồng	751,2	40	791,2	30	821,2	30	851,2	751,203	245	996,203	505	1.501,203	0	1.501,203	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh
-	Trong cụm công nghiệp	Tỷ đồng	0	50	50	40	90	30	120	0	50	50	40	90	30	120	Sở Công Thương
-	Ngoài khu, cụm công nghiệp	Tỷ đồng	202	500	702	1.000	1.702	500	2.202	202	293	495	1.350	1.845	800	2.645	Sở Tài chính
4	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng	17.958,4	25.141,7	43.100,1	29.700,0	72.800,1	62.199,9	135.000,0	15.949,5	18.370,5	34.319,9	24.610,0	58.929,9	76.070,1	135.000,0	Thống kê tỉnh chủ trì; Sở Tài chính, các sở, ngành, địa phương
5	Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP tăng	%	17,1	22,7		23,4		23,1	22,0	17,1	22,25	19,88	24,8	21,3	24,0	22,0	Sở Công Thương
6	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%								39,25	39,23	39,24	42,72	40,48	42,86	41,13	Thống kê tỉnh chủ trì, Sở Công thương phối hợp
7	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (kịch bản điều chỉnh tính theo giá so sánh năm 2020)	Tỷ đồng	9.132	13.932	23.064	10.643	33.707	12,18	45.887	9.132	13.932	23.064	10.643	33.707	12.180	45.887	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	4,0	4,1	4,1	3,7	4,1	4,1	4,0	4,0	4,2	4,1	3,7	4,1	4,1	4,0	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Tổng giá trị sản phẩm thu được từ cây chè	Tỷ đồng	2.100	6.300	8.400	5.250	13.650	3.150	16.800	2.100	6.300	8.400	5.250	13.650	3.150	16.800	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	27.405,0	28.757,8	56.162,8	28.769,2	84.932,0	30.257,8	115.189,80	27.405,0	30.226,2	57.631,2	28.088,6	85.719,8	29.470,0	115.189,80	Sở Công Thương phối hợp với Thống kê tỉnh
9	Tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	9.174,36	8.426,81	17.229,68	8.791,89	26.393,06	7.122,94	33.516,00	8.802,87	9.697,13	18.500,00	8.947,07	27.447,07	6.500,00	33.947,07	Sở Công Thương phối hợp với Thống kê tỉnh
-	Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu trên địa bàn	%	14,84	12,50	11,10	12,66	11,18	12,78	12,00	14,80	33,00	19,80	10,00	16,00	5,00	13,00	Sở Công thương
-	Giá trị xuất khẩu địa phương	Triệu USD	187,42	201,16	388,58	232,82	621,40	203,60	825,00	187,40	470,70	658,10	225,83	883,93	191,00	1.074,93	Sở Công thương
-	Tổ độ tăng giá trị xuất khẩu địa phương	%	4,41	6,00	5,21	13,40	8,08	11,80	9,0	8,39	161,65	74,10	10,00	54,00	5,00	42,00	Sở Công thương
10	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%								18,80	53,80	36,30	20,00	30,87	10,00	25,65	Sở Công thương
11	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Lượt khách								79.642	98.815	178.457	123.115	301.572	54.428	356.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
12	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	Triệu Kw								1.732,00	2.027,00	3.759,00	2.249,97	6.008,97	2.497,47	8.506,44	Sở Công thương
13	Tăng trưởng tín dụng (so với 31/12/2025)	%	3,73	7	7	11	11	15	15%	3,73%	7,51%	7,51%	11%	11%	15%	15%	Ngân hàng Nhà nước khu vực V

Phụ lục II
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2026

STT	Tên chỉ tiêu	Kế hoạch số 190/KH-UBND ngày 06/5/2026 về điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2026							Kế hoạch điều chỉnh							Đơn vị theo dõi, báo cáo	Ghi chú
		Quý I/2026	Quý II/2026	6 tháng năm 2026	Quý III/2026	9 tháng năm 2026	Quý IV/2026	Cả năm 2026	Thực hiện Quý I/2026	Thực hiện Quý II/2026	Thực hiện 6 tháng năm 2026	Điều chỉnh Quý III/2026	Điều chỉnh 9 tháng năm 2026	Điều chỉnh Quý IV/2026	Cả năm 2026		
	Tổng số	17.958,4	25.141,7	43.100,1	29.700,0	72.800,1	62.199,9	135.000,0	15.949,5	18.370,5	34.319,9	24.610,0	58.929,9	76.070,1	135.000,0	Thống kê tỉnh; Sở Tài chính; Sở, ban, ngành	
I	Vốn nhà nước trên địa bàn	2.168,4	3.120,0	5.288,4	3.460,0	8.748,4	3.751,6	12.500,0	2.322,9	3.630,9	5.953,8	3.610,0	9.563,8	3.936,2	13.500,0		
1	Vốn trung ương quản lý	671,2	650,0	1.321,2	800,0	2.121,2	878,8	3.000,0	519,9	855,7	1.375,6	810,0	2.185,6	814,4	3.000,0		
2	Vốn địa phương quản lý	1.497,1	2.470,0	3.967,1	2.660,0	6.627,1	2.872,9	9.500,0	1.803,0	2.775,2	4.578,1	2.800,0	7.378,1	3.121,9	10.500,0		
II	Vốn ngoài nhà nước	9.183,7	14.583,9	23.767,6	18.665,6	42.433,2	20.374,7	62.808,0	9.173,7	10.011,2	19.185,0	15.000,0	34.185,0	32.623,0	66.808,0		
1	Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	4.972,8	9.143,9	14.116,7	12.572,8	26.689,6	13.411,5	40.101,1	4.972,9	5.550,1	10.523,0	8.200,0	18.723,0	23.723,0	42.446,1		Chi tiết tại mục I, Phụ lục III
2	Vốn đầu tư của dân cư	4.210,9	5.440,0	9.650,9	6.092,8	15.743,7	6.963,2	22.706,9	4.200,8	4.461,1	8.661,9	6.800,0	15.461,9	8.900,0	24.361,9		
III	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	6.606,3	7.437,8	14.044,1	7.574,4	21.618,5	38.073,5	59.692,0	4.452,9	4.728,3	9.181,2	6.000,0	15.181,2	39.510,8	54.692,0		Chi tiết tại mục II, Phụ lục III

Phụ lục III
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2026

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG								396.361.475,82			9.425.797,78	10.278.448,98	19.704.246,76	14.200.000,00	33.904.246,76	63.233.818,94	97.138.065,70	
I	Công trình/dự án thuộc Vốn ngoài nhà nước								187.580.790,08	-	-	4.972.910,60	5.550.111,96	10.523.022,56	8.200.000,00	18.723.022,56	23.723.043,14	42.446.065,70	
I.1	Dự án trong khu công nghiệp								4.626.206			389.553	343.645	733.198	54.100	787.298	3.820.342	4.607.640	Trưởng Ban Quản lý các KCN tỉnh theo dõi, đôn đốc giải ngân hằng tuần, tháng, quý
1	Dự án Nhà máy sản xuất ván ép công nghiệp Thăng Long Bắc Kạn	1621	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Thăng Long Bắc Kạn	2	1	2025	12	2026	360.000	100.000 m3 sản phẩm/năm				0		0	108.000	108.000	
2	DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT GỖ NAM VIỆT BK	1621, 1610, 1622, 1623, 1629	CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI NAM VIỆT BK	2	4	2026	12	2026	81.000	25.000 m3/năm				0		0	81.000	81.000	
3	NHÀ MÁY CHẾ TẠO SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP, CƠ KHÍ, SẢN XUẤT KẾT CẤU THÉP	2511, 2599	Công ty Cổ phần Đầu tư GSB	2	1	2026	3	2027	225.748	10.000 tấn/năm				0		0	1.680.000	1.680.000	
4	NHÀ MÁY SẢN XUẤT KHUÔN CỬA, ĐÓ CỬA, XÀ GỖ	1621, 1622	Công ty TNHH Hùng Phát Wood	2	1	2026	6	2026	79.500	30000 m3/năm				0		0	79.500	79.500	
5	Nhà máy nước khu công nghiệp Thanh Bình công suất 13.100m3	3600	Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh hạ tầng Chợ Mới	2	12	2025	6	2028	95.000	5000 m3/ngày đêm				0		0	95.000	95.000	
6	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG, VÁN PHÒNG, KHO BÀI CHO THUÊ - ESC	6810	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ESC	2	12	2025	12	2027	420.000	57.000 m2 đất cho thuê		109.000		109.000		109.000	11.000	120.000	
7	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG, NHÀ KHO, VÁN PHÒNG CHO THUÊ - H&N	6810	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ H&N	2	1	2026	9	2026	60.000	Cho thuê 8.533m2 nhà xưởng			24.000	24.000	24.000	48.000		48.000	
8	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG, NHÀ KHO, VÁN PHÒNG CHO THUÊ - HÀ TÀNG NAM VIỆT	6810	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀ TÀNG NAM VIỆT	2	1	2026	12	2026	113.570	Cho thuê 14.865m2 nhà xưởng				0		0	110.000	110.000	
9	DỰ ÁN LUMINO	2029, 1621, 6810, 8299	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN LUMINO	2	12	2025	3	2027	200.000	214.000 tấn/năm		60.350		60.350		60.350	55.650	116.000	
10	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG, VÁN PHÒNG, KHO BÀI CHO THUÊ - DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP TN	6810	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP TN	2	4	2026	6	2027	260.000	Diện tích cho thuê khoảng 56.409,16m2				0		0	260.000	260.000	
11	DỰ ÁN CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ STC	2619, 2651	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ STC	2	2	2026	3	2026	95.600	18 triệu sp/năm		95.600		95.600		95.600		95.600	
12	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG, VÁN PHÒNG, KHO BÀI CHO THUÊ - ODOO	6810	CÔNG TY TNHH ODOO	2	3	2026	9	2027	80.000	Diện tích cho thuê khoảng 5.625m2				0		0	30.000	30.000	
13	DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ MÁY QUANG MINH	2011,16 21,6810, 4679,82 99	Công ty TNHH phát triển công nghiệp Quang Minh	2	4	2026	9	2026	120.000	30,000m3/năm và 220,000 tấn/năm		62.300	57.700	120.000		120.000		120.000	
14	Công ty Cổ phần thương mại DHS	2431,24	Công ty Cổ phần thương mại DHS	2	1	2026	12	2026	510.000	160.000 tấn/năm		30.000		30.000		30.000	480.000	510.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		2 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
15	DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRAM TRÒN BỀ TÔNG ASPHALT	2395	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Green Sóng Công	2	1	2026	6	2026	2.303	120 tấn/h		2.303		2.303		2.303		2.303	
16	NHÀ MÁY THÉP HIỆP HƯƠNG	2410,24	Công ty TNHH Hiệp Hương	2	9	2012	3	2013	116.800	120,000 tấn/năm		30.000	86.800	116.800		116.800		116.800	
17	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG, NHÀ KHO, VĂN PHÒNG CHO THUÊ - PHÚC KHANH KCN	6810	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHÚC KHANH KCN	2	4	2026	12	2026	400.000	Diện tích cho thuê khoảng 98.316 m2				0		0	370.000	370.000	
18	NHÀ MÁY SẢN XUẤT THIẾT BỊ CƠ ĐIỆN VÀ CHO THUÊ VĂN PHÒNG, NHÀ XƯỞNG, KHO BÃI - HTID	2511, 6810	NHÀ MÁY SẢN XUẤT THIẾT BỊ CƠ ĐIỆN VÀ CHO THUÊ VĂN PHÒNG, NHÀ XƯỞNG, KHO BÃI - HTID	2	7	2026	12	2026	250.000	36.000 sản phẩm/năm. Diện tích cho thuê khoảng 9.470m2			75.019	75.019		75.019	74.981	150.000	
19	DỰ ÁN SẢN XUẤT CÁC CẦU KIẾN KIM LOẠI		CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU THÉP SƠN LINH	2	4	2026	9	2026	2.100				2.100	2.100		2.100		2.100	
20	NHÀ MÁY CÀNH VÍ		NHÀ MÁY CÀNH VÍ	2	4	2026	9	2026	20.000				20.000	20.000		20.000		20.000	
21	ĐẦU TƯ, KINH DOANH XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG KHU CÔNG NGHIỆP		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KCN ĐẠI HỒNG PHÚC	2	4	2026	9	2027	70.000	Diện tích cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà kho tăng thêm 8.038,41 m2				0		0	28.337	28.337	
22	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG, NHÀ KHO, VĂN PHÒNG CHO THUÊ - H&N	2592, 2599	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ H&N	2	4	2026	9	2026	20.000	150 tấn/năm và 2.000 sản phẩm/năm				0		0	20.000	20.000	
23	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY HÓA CHẤT, XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG, KHO BÃI CHO THUÊ (Công ty Cổ phần Thương mại Mạnh Quyền)	2011	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MẠNH QUYỀN	2	4	2026	6	2027	55.000	2.530 tấn/năm CuSO4; 2.500 tấn/năm CaCl2; 10.520 tấn/năm hoá chất xử lý bề mặt kim loại, nước thải công nghiệp				0		0	9.000	9.000	
24	DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN THÔNG MINH HUNONIC		CÔNG TY CỔ PHẦN HUNONIC VIỆT NAM	2	7	2026	9	2027	132.000	3.680 tấn sản phẩm/năm, tương đương 1.508,4 tấn/năm			38.126	38.126		38.126	51.874	90.000	
25	ĐƯỜNG DÂY VÀ TBA 110KV YÊN BÌNH 9, TỈNH THÁI NGUYÊN	3513	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	2	10	2026	6	2027	207.585	02 MBA 63MVA - 110/22kV				0		0	100.000	100.000	
26	DỰ ÁN ĐẦU TƯ VINA TECHNOLOGY	3290 2610 2930 7211 1392 2220 4690 4719 8290	CÔNG TY CỔ PHẦN VINA TECHNOLOGY	2	6	2026	9	2026	70.000	70.000.000 sản phẩm/năm			39.900	39.900	30.100	70.000		70.000	
27	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG, NHÀ KHO, VĂN PHÒNG CHO THUÊ - PHÚC KHANH KCN		CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHÚC KHANH KCN	2	4	2026	6	2028	80.000					0		0	76.000	76.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		3 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
28	DỰ ÁN ĐẦU TƯ VINA TECHNOLOGY	CONG TY CO PHAN VINA TECHNOLOGY	CÔNG TY CỔ PHẦN VINA TECHNOLOGY	2	9	2026	6	2027	500.000					0		0	100.000	100.000	
1.2	Dự án trong cụm công nghiệp								24.527.646			144.921	511.200	656.121	2.008.307	2.664.428	3.160.993	8.412.167	Giám đốc Sở Công Thương theo dõi, đón đốc giải ngân hằng tuần, tháng, quý
1	CCN Sơn Cẩm 1	6810	Công ty CP đầu tư và Thương mại TNG	2	6	2020	9	2026	1.304.860	70,53	ha		14.115,0	14.115,0	50.868,6	64.983,6	76.302,9	141.286,5	
2	CCN Sơn Cẩm 3	6810	Công ty CP Vương Anh	2	12	2023	12	2027	196.653	28,6	ha	-	-	-	18.565,3	18.565,3	27.848,0	83.543,9	
3	CCN Khuynh Thạch	6810	Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	2	3	2026	12	2027	187.889	19,27	ha	-	-	-	14.388,9	14.388,9	21.583,4	64.750,1	
4	CCN Bá Xuyên	6810	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Minh Tuấn	2	8	2025	12	2026	551.433	48,53	ha	5.112,0	-	5.112,0	31.361,9	36.473,9	47.042,9	141.128,6	
5	CCN Lương Sơn	6810	Công ty CP công nghệ Viễn Thông Sài Gòn	2	9	2026	12	2027	301.688	34,53	ha		-	-	21.453,1	21.453,1	32.179,7	96.539,0	
6	CCN Tân Phú 1	6810	Công ty CP Công nghệ VT Sài Gòn	2	2	2023	12	2026	647.567	74,5	ha	2.470,5	11.058,0	13.528,5	6.456,7	19.985,2	9.685,1	29.670,3	
7	CCN Tân Phú 2	6810	Công ty CP Công nghệ VT Sài Gòn	2	2	2023	9	2026	563.449	56,5	ha	1.907,9	10.748,0	12.655,9	17.404,9	30.060,8	26.107,4	78.322,1	
8	CCN Yên Lạc	6810	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển đô thị Thăng Long Thái Nguyên	2	3	2025	9	2027	265.000	25,6	ha	562,5	-	562,5	6.500,0	7.062,5	9.750,0	29.250,0	
9	CCN Diêm Thụy	6810	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển quốc tế Việt Á	2	3	2025	12	2026	526.000	44	ha	5.370,9	-	5.370,9	37.450,0	42.820,9	56.175,0	168.525,0	
10	CCN Phú Lạc 2	6810	Công ty CP May TNG	2	3	2026	12	2027	171.000	16,6	ha	2.379,8	26.925,0	29.304,8	15.850,0	45.154,8	23.775,0	71.325,0	
11	CCN Quảng Chu	6810	Công ty CP Onsen Fuji Bắc Kạn	2	9	2024	12	2027	456.170	74,4	ha	2.431,5	150,0	2.581,5	24.417,0	26.998,5	36.625,5	109.876,5	
12	CCN Thanh Thịnh	6810	Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn	2	12	2024	12	2027	427.000	50,0	ha	4.989,1	10.250,0	15.239,1	33.608,0	48.847,1	50.412,0	151.236,0	
13	CCN Hà Châu 1	6810	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Thương Đình Group	2	3	2026	12	2027	600.650	48	ha	4.923,2	82.559,0	87.482,2	38.753,9	126.236,1	58.130,9	174.392,6	
14	CCN Hà Châu 2	6810	Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Đức Group	2	3	2026	12	2027	559.400	45	ha	6.597,7	78.852,1	85.449,8	40.476,6	125.926,4	60.714,9	182.144,7	
15	CCN Tân Đức	6810	Công ty TNHH đầu tư xây dựng hạ tầng Phú Bình	2	5	2025	12	2027	815.390	64	ha	7.512,5	56.645,0	64.157,5	68.539,0	132.696,5	102.808,5	308.425,5	
16	CCN Lương Phú- Tân Đức	6810	Công ty TNHH đầu tư xây dựng hạ tầng Phú Bình	2	5	2025	12	2027	813.550	72	ha	15.792,3	121.740,0	137.532,3	62.685,0	200.217,3	94.027,5	282.082,5	
17	CCN Cầu Bình	6810	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển công nghiệp Thái Nguyên	2	9	2026	12	2028	447.517	34,866	ha	-	8.190,0	8.190,0	44.692,7	52.882,7	67.039,1	201.117,2	
18	CCN Quân Chu	6810	Công ty Cổ phần bất động sản và phát triển hạ tầng Hoàng Gia Thái Nguyên.	2	9	2026	12	2027	600.000	49	ha	858,8	-	858,8	58.946,2	59.805,0	88.419,3	265.257,9	
19	CCN Cát Nê – Kỳ Phú	6810	Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Thái Nguyên	2	9	2026	12	2027	796.768	68	ha	138,6	-	138,6	79.506,8	79.645,4	119.260,2	357.780,6	
20	CCN Minh Đức 1	6810	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Đứ	2	9	2026	12	2027	992.840	67,37	ha	192,8	2.111,7	2.304,5	99.255,1	101.559,6	148.882,7	446.648,0	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		4 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	CCN Lương Sơn 2	6810	Công ty CP tập đoàn H&A Việt Nam Industry	2	9	2026	12	2028	1.140.641	68	ha	244,5	3.000,0	3.244,5	113.664,1	116.908,6	170.496,2	511.488,5	
22	CCN Cẩm Giang	6810	Công ty CP đầu tư hạ tầng công nghiệp Việt Sơn	2	9	2026	12	2028	287.928	43	ha	-	-	-	28.792,8	28.792,8	43.189,2	129.567,6	
23	CCN Huyền Tung 2	6810	Công ty CP Thiết kế xây dựng dịch vụ và Thương mại TLT Bắc Kạn	2	9	2026	12	2028	389.016	30	ha	407,5	-	407,5	38.901,5	39.309,0	58.352,3	175.056,8	
24	CCN Quảng Chu 1	6810	Công ty CP đầu tư hạ tầng Minh Phú	2	9	2026	12	2028	650.810	70	ha	407,5	500,0	907,5	64.581,0	65.488,5	96.871,5	290.614,5	
25	Tổ hợp nhà máy gia công sản xuất vật tư ngành cửa	2511	Công ty TNHH XNK Trọng Y Phúc Việt Nam	1	9	2025	3	2026	56.550	9.733	tấn/năm	-	-	-		-			
26	Nhà gia công và kinh doanh thép công nghệ cao	2592	Công ty TNHH HNS METAL & LOGISTICS	1	9	2025	6	2026	150.000	60.000	tấn/năm	1.833,8	1.872,3	3.706,0		3.706,0			
27	Nhà máy xử lý nhiệt HTS	2592	Công ty TNHH giải pháp nhiệt luyện HTS	1	9	2025	3	2026	38.782	3.000	tấn/năm	298,3	304,6	602,9		602,9			
28	Nhà máy sản xuất thép hình Đại Việt Phú Bình	2410	Công ty Cổ phần Đại Việt PB	1	6	2026	12	2027	2.199.600	250.000	tấn/năm	12.690,0	12.956,5	25.646,5	263.952,0	289.598,5	439.920,0	1.055.808	
29	Dự án Nhà máy sản xuất Giấy Phúc Huy	1710	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Giấy Phúc Huy	1			12	2028	159.804	18.000	tấn/năm	-	-	-	9.588,3	9.588,3	15.980,4	38.353	
30	Dự án Nhà máy sản xuất Giấy Xuân Phương	1710	Công ty CP giấy Xuân Phương	1			12	2027	350.000	47.000	tấn/năm	9.961,5	10.170,7	20.132,3	42.000,0	62.132,3	70.000,0	168.000	
31	Nhà máy sản xuất, kinh doanh các loại giấy và bao bì Long An	1710	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Giấy Long An	1	12	2025	3	2027	121.000	9.500	tấn/năm	4.653,8	4.751,6	9.405,4	14.520,0	23.925,4	24.200,0	58.080	
32	Nhà máy sản xuất Giấy Phương Á	1710	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Giấy Phương Á	1	12	2025	12	2026	150.000	49.000	tấn/năm	2.884,6	2.945,2	5.829,8	18.000,0	23.829,8	30.000,0	72.000	
33	Nhà máy sản xuất thực phẩm đóng gói Ha Cao	1075	Công ty CP Ha Cao	1	1	2026	12	2026	100.000	2.900	tấn/năm	576,9	589,0	1.166,0	12.000,0	13.166,0	20.000,0	48.000	
34	Nhà máy sản xuất Giấy Trung Kiên	1710	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại giấy Kraft Trung Kiên	1	1	2026	3	2028	738.247	98.000	tấn/năm	9.937,9	10.146,6	20.084,6	44.294,8	64.379,4	73.824,7	177.179	
35	Nhà máy sản xuất Giấy An Huy	1710	Công ty Cổ phần Sản xuất Giấy và Thương mại An Huy	1	1	2026	3	2028	721.000	98.000	tấn/năm	-	-	-	43.260,0	43.260,0	72.100,0	173.040	
36	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất giấy Carton Thành Lộc Phát Thái Nguyên	1710	Công ty TNHH Thành Lộc Phát Thái Nguyên	1	1	2026	12	2027	719.426	100.000	tấn/năm	4.690,7	4.789,2	9.479,8	86.331,1	95.810,9	143.885,2	345.324	
37	Nhà máy sản xuất giấy GMC	1710	Công ty Cổ phần Giấy GMC	1	6	2026	9	2028	3.256.000	200.000	tấn/năm	-	-	-	195.360,0	195.360,0	325.600,0	781.440	
38	Dự án tổ hợp nhà máy sản xuất gỗ nhựa Composite tuần hoàn xanh Bắc Kạn	2220	Công ty TNHH đầu tư Chợ Đồn	1	1	2026	12	2027	267.860	4.600.000	m2/năm	1.030,2	1.051,9	2.082,1	32.143,2	34.225,3	53.572,0	128.573	
39	Nhà máy sản xuất giấy và Bột giấy tẩy trắng Hitech, công nghệ cơ khí hóa học không sử dụng clo	1710	Công ty CP thiết bị Hitech Quốc tế	1	1	2026	12	2026	86.400	9.733	tấn/năm	332,3	339,3	671,6	10.368,0	11.039,6	17.280,0	41.472	
40	Nhà máy sản xuất giấy Hoàng Anh	1710	Công ty CP sản xuất và thương mại giấy Hoàng Anh	1	1	2026	12	2026	100.000	9.000	tấn/năm	3.653,8	3.730,6	7.384,4	25.000,0	32.384,4	25.000,0	57.384	
41	Nhà máy sản xuất giấy Hòa An Phước	1710	Công ty CP sản xuất và thương mại giấy Hòa An Phước	1	9	2025	12	2026	89.178	12.000	tấn/năm	3.258,4	3.326,9	6.585,3	10.701,4	17.286,6	17.835,6	42.805	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		5 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
42	Nhà máy sản xuất giấy Linh Anh	1710	Công ty CP sản xuất và thương mại giấy Linh Anh	1	9	2025	12	2026	150.095	9.920	tấn/năm	4.329,7	4.420,6	8.750,2	18.011,4	26.761,6	30.019,0	72.046	
43	Nhà máy sản xuất giấy Việt Đức - Bắc Kạn	1710	Công ty CP sản xuất kinh doanh giấy Việt Đức - Bắc Kạn	1	9	2025	12	2026	299.699	24.180	tấn/năm	10.950,5	11.180,5	22.131,0	35.963,9	58.094,9	59.939,8	143.856	
44	Nhà máy sản xuất giấy Trường Thuận	1710	Công ty CP sản xuất giấy Trường Thuận	1	1	2026	12	2026	193.362	32.000	tấn/năm			-	23.203,4	23.203,4	38.672,4	92.814	
45	Nhà máy sản xuất giấy Đức Anh	1710	Công ty CP sản xuất và thương mại giấy Đức Anh	1	1	2026	12	2026	137.424	8.370	tấn/năm			-	16.490,9	16.490,9	27.484,8	65.964	
46	Nhà máy sản xuất kết cấu thép Quốc Tế	2592	Công ty CP công nghệ kết cấu thép Quốc Tế	1	1	2026	12	2029	750.000	100.000	tấn/năm	11.538,5	11.780,8	23.319,2	90.000,0	113.319,2	150.000,0	360.000	
1.3	Dự án ngoài khu, cụm công nghiệp								111.838.877,66			1.916.095,34	2.331.714,69	4.247.810,02	4.688.001,89	8.935.811,92	6.646.428,11	15.582.240,02	
*	Dự án hạ tầng điện								1.644.421,4			25.322,0	36.940,0	62.262,0	149.379,0	211.641,0	147.120,0	358.761,0	Giám đốc Sở Công Thương theo dõi, đón đốc giải ngân hằng tuần, tháng, quý
1	Đường dây và TBA 110kV Phổ Cò, tỉnh Thái Nguyên		Ban phát triển điện lực	2	10	2026	12	2026	175.270	ĐZ: 2x0,25km TBA:2x63MVA	MVA,km	-	5.897,0	5.897,0	63.303,0	69.200,0	33.242,0	102.442,0	
2	Đường dây và TBA 110kV Phú Bình 2, tỉnh Thái Nguyên		Ban phát triển điện lực	2	11	2026	6	2027	332.960	ĐZ: 4x5,5km TBA:3x63MVA	MVA,km	-		-		-	13.815,0	13.815,0	
3	Đường dây và TBA 110 kV Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên.		Ban phát triển điện lực	2	12	2022	12	2026	96.855	ĐZ: 1,96km TBA: 1x 63MVA	MVA,km	6.966,0	289,0	7.255,0	9.999,0	17.254,0	10.186,0	27.440,0	
4	Cải tạo đường dây 110kV Thái Nguyên - Núi Pháo, tỉnh Thái Nguyên		Ban phát triển điện lực	2	10	2025	6	2027	152.266	ĐZ: 34,773km	km	2.323,0	96,0	2.419,0	12.904,0	15.323,0	17.494,0	32.817,0	
5	Đường dây và TBA 110kV Thanh Bình, tỉnh Thái Nguyên		Ban phát triển điện lực	2	10	2025	12	2026	62.887	ĐZ: 0,035km TBA: 1x 25MVA	MVA,km	3.089,0	-	3.089,0	23.173,0	26.262,0	3.420,0	29.682,0	
6	04 Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phú Bình 2, tỉnh Thái Nguyên		Công ty Điện lực Thái Nguyên		1	2025	6	2025	171.200	ĐZ: 4x10,8km	km	-	5.175,0	5.175,0	-	5.175,0	-	5.175,0	
7	Hoàn thiện sơ đồ lưới điện 110kV khu vực Thái Nguyên		Công ty Điện lực Thái Nguyên		3	2026	3	2027	33.576	ĐZ: 2x8km	km	-	3.683,0	3.683,0	15.000,0	18.683,0	7.963,0	26.646,0	
8	Đường dây và TBA 110kV Núi Cốc - tỉnh Thái Nguyên		Công ty Điện lực Thái Nguyên		12	2026	12	2027	145.424	ĐZ: 2x15,6km TBA: 1x 40MVA	MVA,km	-	-	-	-	-	1.000,0	1.000,0	
9	Trạm biến áp 220kV Sông Công và đường dây đầu nối		Ban Quản lý dự án truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	2	10	2025	12	2026	439.343	2x2Km+1x250	MVA,km	-	18.993,0	18.993,0	20.000,0	38.993,0	22.000,0	60.993,0	
10	Nâng khả năng tải đường dây 220kV Hiệp Hòa – Phú Bình		Ban Quản lý dự án truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	2	12	2025	5	2026	34.112	(thay dây)	km	12.944	2.807,0	15.751,0	5.000,0	20.751,0	8.000,0	28.751,0	
11	Đường dây và TBA 110kV Yên Bình 9, tỉnh Thái Nguyên		Ban phát triển điện lực		10	2026	1	2027	208	ĐZ: 2x0,78km TBA: 4x 63MVA (lắp 2MBA)	MVA,km	-	-	-	-	-	10.000,0	10.000,0	
12	Đường dây và TBA 110kV Yên Bình 10, tỉnh Thái Nguyên		Ban phát triển điện lực		10	2026	1	2027	224,00	ĐZ: 2x2,1km TBA: 4x 63MVA (lắp 2MBA)	MVA,km	-	-	-	-	-	10.000,0	10.000,0	
13	04 xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sông Công		Công ty Điện lực Thái Nguyên		10	2026	3	2027	96,44	ĐZ: 4x1,95km	km	-	-	-	-	-	10.000,0	10.000,0	
*	Dự án sản xuất, kinh doanh								15.385.405,5			416.051,6	556.060,9	972.112,5	1.452.906,9	2.425.019,4	1.714.585,4	4.139.604,8	Giám đốc Sở Tài chính theo dõi, đón đốc giải ngân hằng tuần, tháng, quý

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		6 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Khu thể thao sân golf Tân Thái		Công ty cổ phần Golf Tân Thái	2	1	2024	12	2028	586.116	84,2	ha	70.000	80.000	150.000,0	80.000	230.000,0	70.000	300.000,0	
2	Dự án xây dựng Bệnh viện đa khoa Trung tâm Thái Nguyên		Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Trung tâm	2	9	2026	12	2028	287.809	150	Giường bệnh	2.100	3.423	5.523,0	30.000	35.523,0	15.000	50.523,0	
3	Dự án thay thế dây chuyền 6.000 tấn/năm bằng dây chuyền giấy công nghiệp 95.000 tấn/năm.		Công ty cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	2	9	2025	12	2027	288.650	95.000	Tấn/năm	20.751	83.667	104.418,0	60.000	164.418,0	47.445	211.863,0	
4	Dự án Trang trại phát triển chăn nuôi bò, lợn sinh sản chất lượng cao.		Công ty cổ phần Nam Việt.	2					115.701					548,0		45.548,0		109.251,0	
					5	2021	12	2026		1.500	Con/năm	548	-		45.000		63.703		
5	Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất sét làm gạch ngói tại khu vực xóm La Vĩnh, xã Cát Nê, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên		Công ty TNHH Thương mại vận tải Uyên Nhi.	2	4	2027	6	2027	10.043	34.787	m3 nguyên khối/năm			-	1.000	1.000,0	2.000	3.000,0	
6	Bệnh viện đa khoa Đông Bắc		Công ty TNHH Phát triển y học Tây Nam	2	1	2027	5	2028	195.600	150 giường bệnh		2.000	3.000	5.000,0	25.000	30.000,0	30.000	60.000,0	
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực xã Hóa Trung và xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên		Công ty cổ phần ĐTXD và khai thác khoáng sản Thăng Long	2		8	2026	9	2026	73.292	600.000	m³/năm	-	16.000	16.000,0	30.000	46.000,0	8.500	54.500,0
8	Dự án Khu trung tâm dịch vụ thương mại xã Đông Đạt		Công ty TNHH Khoa Hồng Thái Nguyên	2	10	2026	6	2027	31.817					-	10.000	10.000,0	10.845	20.845,0	
9	Nhà máy sản xuất trà Kombucha		Công ty cổ phần VGREEN Thái Nguyên.	2	10	2026	4	2027	32.052	240.000	lít/tháng		-	-	6.000	6.000,0	4.000	10.000,0	
10	Dự án Chăn nuôi lợn công nghệ cao tại xóm Làng Muông, xã Yên Ninh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên		Công ty cổ phần Phát triển nông nghiệp công nghệ cao Phú Thái.	2		9	2.026	6	2026	129.516	20000 con/2 lứa	Con/năm	1.500	2.000	3.500,0	5.000	8.500,0	31.500	40.000,0
11	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn (Khu chăn nuôi Đầm Hề - Ao Giời - Đổng Danh)		Công ty TNHH Green Thái Nguyên (4601585576)	2		9	2.025	9	2.027	379.000	65.100	Con/năm	222	-	222,0	10.000	10.222,0	20.000	30.222,0
12	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xóm Đồn Trinh, xã Hốp Tiến, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên		Công ty cổ phần thiết bị DATXANH	2	10	2025	12	2034	106.525	2.000.000	m3/năm	12.673	17.688	30.361,0	13.500	43.861,0	15.000	58.861,0	
13	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Cù Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (khu 1+2).		Công ty cổ phần VLXD và thương mại Thăng Lợi	2		6	2.025	12	2029	21.844	180.000	m3/năm	5.000	5.000	10.000,0	5.000	15.000,0	5.000	20.000,0
14	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (khu 1+2)		Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư Á Đông	2	1	2027	12	2034	30.306	4.555.977 m3 đất nguyên khối	m3 đất san lấp/năm	-	-	-	5.000	5.000,0	5.000	10.000,0	
15	Đầu tư công trình khai thác mỏ sắt Phố Giá, xã Phấn Mễ (nay là thị trấn Đu), huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.		Hợp tác xã Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	2	8	2025	6	2026	151.172	15.000	tấn quặng nguyên khai/năm	10.000	2.000	12.000,0	5.000	17.000,0	30.000	47.000,0	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		7 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Dự án đầu tư công trình khai thác mỏ sắt Kỳ Phú tại xã Vạn Phú, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên		Hợp tác xã Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	2	8	2025	6	2026	80.203	22.000	tấn quặng nguyên khai/năm	6.000	2.000	8.000,0	5.000	13.000,0	10.000	23.000,0	
17	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác đất làm vật liệu san lấp tại thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (Khu 2)		Công ty TNHH một thành viên Nguyên Khang	2	11	2026	3	2030	86.302	1.252.132,0	m3/năm	-	-	-	1.000	1.000,0	26.000	27.000,0	
18	Dự án Mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng tại xã Yên Lãng và xã Na Mao, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên		Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	2	11	2025	12	2028	597.920	500.000	Tấn/năm		50,137	50,1	1.690	1.739,7	70.560	72.300,0	
19	Dự án Nhà máy chế biến gỗ Hợp Tiến		Công ty cổ phần LVL Hòa Bình Hà Nội	2	7	2024	3	2027	73.549	100.000	m3 ván gỗ ép/năm	2.000	2.000	4.000,0	2.000	6.000,0	4.000	10.000,0	
20	Dự án Khu tổ hợp văn hoá thể dục thể thao sân golf Quân Chu		Công ty cổ phần Đầu tư Golf Le Mont	2	5	2026	12	2028	1.000.000	90	ha		95.362	95.362	46.203	141.565,0	26.915	168.480,0	
21	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Đồng Dong, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên		Công ty Cổ phần CNT Group	2	8	2026	12	2026	116.705	450.000	m3/năm	3.454	28.211	31.664,9	29.176	60.841,2	55.408	116.248,9	
22	Dự án trang trại chăn nuôi lợn của hộ Ông Nguyễn Văn Trọng		Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Trọng	2	3	2027	12	2027	15.050	8.500	con/năm						5.000	5.000,0	
23	Dự án trồng, sản xuất, chế biến chè hữu cơ tập trung tại xã Quân Chu, tỉnh Thái Nguyên		Công ty Cổ phần Chè Quân Chu	2	5	2026	12	2032	1.139.922	2.500	tấn nguyên liệu chè búp tươi/năm	-	3.603	3.603,0	10.000	13.603,0	95.648	109.251,0	
24	Chăn nuôi công nghệ cao kết hợp trồng cây dược liệu tại xóm Khuôn Ngục và xóm Cây Thi, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên		Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thera	2	4	2027	12	2028	372.248	3,3ha dược liệu 1.6	năm			-		-	18.660	18.660,0	
25	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xóm Quyết Tiến, Quyết Thắng, xã Túc Tranh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên		Công ty cổ phần Vương Anh	2	7	2026	4	2027	24.200	400.000	nguyên khối/năm			-	5.000	5.000,0	10.000	15.000,0	
26	Khai thác mỏ than Đồi Còi, xóm Giang Bình, xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên		Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại Thủ đô	2	1	2026	12	2028	11.335	2.000	Tấn than nguyên khai/năm	3	55	58,0	-	58,0	242	300,0	
27	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại Đồi Đá Xô, thị trấn Giang Tiến, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ	2	9	2027	12	2038	49.668	250000	M3 nguyên khối/năm			-		-	19.248	19.248,0	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
28	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Phú Tiến, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên		Công ty cổ phần FISCOM	2	6	2025	12	2032	26.969	200.000	m3 đất san lấp/năm	-	-	-	-	-	-	-	
29	Trang trại chăn nuôi lợn tại xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai.		Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hùng	2	1	2025	6	2026	33.100	23.170	triệu đồng	12.170		12.170,0		12.170,0		12.170,0	
30	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa (cải tạo, mở rộng)		Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	2	12	2014	12	2027	195.014	450.000	Tấn/năm	137		136,6		136,6	23.666	23.803,0	
31	Dự án Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp		Công ty TNHH Tân Thịnh	2	1	2025	12	2026	24.733	90 m3 đất nguyên khu	m3 đất san lấp/năm			-	3.250	3.250,0	2.715	5.965,0	
32	Toà nhà thương mại dịch vụ Hoàng Kim Sơn		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hoàng Kim Sơn	2	7	2025	12	2026	38.961	500	m2	9.250	9.580	18.830,0	10.050	28.880,0	3.570	32.450,0	
33	Trung tâm tổ chức sự kiện Trống Đồng Palace		Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Hà Thái	2	8	2025	12	2026	14.930				4.354	4.354,2	2.986	7.340,2	-	7.340,2	
34	dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn		Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn	2	12	2025	6	2026	27.665	9,0	Tầng	4.302	4.922	9.224,7	16.978	26.202,8	-	26.202,8	
35	Dự án Tổ hợp nhà nghỉ, nhà hàng và vui chơi giải trí cho trẻ em phường Quang Trung		Công ty TNHH dịch vụ thương mại Long Đoàn	2	1	2026	12	2026	15.259			387	1.549	1.936,0	3.485	5.421,0	2.324	7.745,0	
36	Khu thương mại, dịch vụ sản xuất Sunhouse Thái Nguyên		Công ty Cổ phần Đầu tư Sunhouse Toàn Cầu		4	2026	10	2.027	250.000	308	hà sản phẩm/năm	63.000	35.000	98.000,0	22.000	120.000,0	30.000	150.000,0	
37	TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI GO! PHỐ YÊN		CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NHẬT PHỐ YÊN		10	2026	12	2027	410.740	6.507	m2			-		-	50.000	50.000,0	
38	Dự án Đầu tư xây dựng Cảng cạn Tiên Phong, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên		Công ty cổ phần Khu công nghiệp và Logistics Cảng nước sâu Quốc tế Lạch Huyện		10	2026	3	2030	1.732.789	14	ha	5.000	5.000	10.000,0	20.000	30.000,0	20.000	50.000,0	
39	Dự án Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình		liên danh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn và Công ty Cổ phần LIZEN		6	2026	12	2028	3.534.000	197,6	ha	57.000	34.000	91.000,0	694.500	785.500,0	694.500	1.480.000,0	
40	Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xóm Cầu Muối, xã Tân Thành, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên		Công ty TNHH thương mại và dịch vụ May Tháng Tám		12	2024	6	2026	23.408	1000.000m3:	ha	5.000	2.600	7.600,0	3.000	10.600,0	3.400	14.000,0	
41	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên và hầm lò khoáng sản chì, kẽm tại khu vực Nam Chợ Diên, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn		Công ty TNHH Ngọc Linh		11	2025	10	2026	105.776	6.000,00	Tấn QNK/năm	3.125	3.125	6.250,0	3.125	9.375,0	3.125	12.500,0	
42	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Feromangan, công suất 60.000 tấn/năm		Công ty cổ phần phát triển công nghiệp Bắc Kạn		3	2023	4	2028	529.724	60,00	Tấn/năm	25.000	25.000	50.000,0	25.000	75.000,0	25.000	100.000,0	
43	Dự án đầu tư chăn nuôi lợn sinh sản công nghệ cao giai đoạn II tại xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn		Công ty cổ phần đầu tư phát triển nông nghiệp DKFARM		7	2026	6	2027	119.256	40.000	lợn thịt/năm	30.941	10	30.951,0	25.000	55.951,0	14.049	70.000,0	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		9 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
44	Dự án đầu tư chăn nuôi lợn sinh sản công nghệ cao giai đoạn II tại xã Như Cỏ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kan		Công ty cổ phần đầu tư phát triển nông nghiệp BAKA		4	2027	3	2028	2.500 con lợn nái; 60.000 con lợn thịt/năm			-	-		4.000	4.000,0	4.000	8.000,0	
45	Dự án thủy điện Pắc Nặm		Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Nặm		10	2026	6	2028	318.233	8.500	MW	-	-	-	38.188	38.188,0	57.282	95.469,9	
46	Dự án thủy điện Nậm Cát 2		Công ty cổ phần Thủy điện 69		5	2025	10	2026	169.847	5	MW	23.345	11.550	34.895,0	60.000	94.895,0	22.433	117.328,0	
47	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Văng kháp - Hát chấp, xã Sơn Thành, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kan		Công ty cổ phần đầu tư Sơn Thành		2	2025	3	2026	11.895	10.000	m3/năm	2.920	2.920	5.840,0		5.840,0		5.840,0	
48	Dự án Thủy điện Khuổi Nộc 2		Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Kạn		12	2023	12	2026	230.860	6,6	mw	24.914	8.116	33.030,0	13.487	46.516,9	25.047	71.564,0	
49	Dự án Nhà máy nước Phú Bình		Công ty TNHH Cấp nước Phú Bình. (4601542477)			2025	12	2026	362.245	30.000 m3/ngày đêm	m3/ngày đêm	2.500	44.500	47.000,0	30.800	77.800,0	20.000	97.800,0	
50	Dự án khu công viên Vĩnh Hằng Sông Công		Công ty cổ phần công nghệ ASA		12	2020	12	2027	84.237	1,8ha mộ	M2	-	6.200	6.200,0	7.000	13.200,0	6.800	20.000,0	
51	Dự án xây dựng trung tâm thương mại Minh Dũng		Công ty CPĐT xây dựng và TM Minh Dũng		12	2016	5	2020	50.700			2.000	4.000	6.000,0	6.000	12.000,0	7.000	19.000,0	
52	Dự án Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên		Công ty Cổ phần tập đoàn bệnh viện TNH		9	2012	7	2026	803.240	450,0	giường bệnh	8.810	9.575	18.385,0	33.489	51.874,0		51.874,0	
53	Tổ hợp tài chính dịch vụ và khách sạn Thái Hưng (Thai Hưng Complex Tower).		Công ty cổ phần phát hành sách Thái Nguyên		3	2025	3	2027	265.279			-	-	-	-	-	-	-	
*	Dự án khu dân cư, khu đô thị								82.613.781,2			1.185.087,0	1.433.187,0	2.618.274,0	2.777.618,0	5.395.892,0	4.354.666,6	9.750.558,6	Giám đốc Sở Tài chính theo dõi, dồn đốc giải ngân hằng tuần, tháng, quý
1	Khu đô thị Viettime, phường Túc Duyên, TP Thái Nguyên		Công ty cổ phần Đầu tư phát triển và Công nghiệp Phú Bình	2	1	2026	9	2026	135.450,00	1,8	ha	6.039,0	10.169,0	16.208,0	30.000,0	46.208,0	20.000,0	66.208,0	Đang GPMB
2	Khu đô thị mới số 2 Thịnh Đán-Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên		Liên danh Trọng Tín Group - X4	2	1	2026	12	2026	319.410,00	0	ha	14.623,0	2.792,0	17.415,0	20.000,0	37.415,0	56.658,0	94.073,0	Đã được giao toàn bộ diện tích đất
3	Khu đô thị Thành Nam		Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Đông	2	1	2026	12	2026	1.028.260,00	2	ha	-	-	-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	Đang GPMB
4	Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên		Công ty Cổ phần đầu tư Newland	2	1	2026	12	2026	1.646.400,00	30	ha	-	-	-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	Đang GPMB
5	Khu đô thị Nam sông Cầu		Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Taseco	2	1	2026	12	2028	2.600.360,00	8	ha	19.454,0	46.459,0	65.913,0	50.000,0	115.913,0	50.000,0	165.913,0	
6	Khu đô thị mới Linh Sơn - Hướng Thương (khu số 1)		Công ty Cổ phần đầu tư VCI	2	1	2026	12	2028	4.467.590,00	21,5	ha	-	-	-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	Đang GPMB
7	Khu đô thị mới Linh Sơn - Hướng Thương thành phố Thái Nguyên (khu số 2)		Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ T&T	2	1	2026	12	2028	1.620.910,00	15	ha	-	-	-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	Đang GPMB

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		10 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Khu đô thị Cầu Trúc, phường Bách Quang, thành phố Sông Công		Liên danh Công ty cổ phần đầu tư xây dựng NALICO - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng MEKONG E&C - Công ty cổ phần tập đoàn Hoàng Trung và Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Đông Đô - BQP	2	7	2021	12	2026	374.470,00	0	ha	11.400,0	13.700,0	25.100,0	15.000,0	40.100,0	15.000,0	55.100,0	Đã được giao đất cơ bản hoàn thiện
9	Khu nhà ở Bách Quang, phường Bách Quang, thành phố Sông Công		Công ty cổ phần tập đoàn DANKO	2	1	2026	12	2026	344.530,00	0	ha	8.465,0	4.632,0	13.097,0	5.000,0	18.097,0	10.000,0	28.097,0	Đã được giao đất cơ bản hoàn thiện
10	Khu đô thị Thăng Lợi, thành phố Sông Công		Công ty cổ phần Tập đoàn Quốc Tế Đông Á	2	1	2026	12	2026	917.898,00	10	ha	-	-	-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	Đang GPMB
11	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A)		Công ty cổ phần Đầu tư Hà Thu	2	1	2026	12	2026	1.133.000,00	10	ha	-	-	-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	Đang GPMB
12	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B)		Công ty cổ phần Đầu tư Hà Thu	2	1	2026	12	2026	1.724.000,00	20	ha	-	-	-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	Đang GPMB
13	Khu đô thị sinh thái dọc sông Công - Khu A		Công ty cổ phần Tập đoàn Hải Long	2	10	2023	10	2028	1.124.120,00	20	ha	-	-	-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	Đang GPMB
14	Khu đô thị Bá Xuyên, xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tây Hà	2	6	2022	6	2026	350.269,00	5,6	ha	-	3.299,0	3.299,0	5.000,0	8.299,0	10.000,0	18.299,0	
15	Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò, TP Sông Công		Công ty cổ phần đầu tư đô thị Hà Thái	2	11	2025	6	2026	331.940,00	6,98	ha	2.641,0	62.974,0	65.615,0	10.000,0	75.615,0	20.000,0	95.615,0	
16	Khu đô thị số 1 phường Cải Đan - Khu A		Công ty cổ phần đầu tư Hoàng Đông Dương	2	9	2023	3	2027	1.463.133,00	15	ha	59.369,0	21.789,0	81.158,0	20.000,0	101.158,0	20.000,0	121.158,0	Đã được giao đất 1 phần đầu tư phần đất được giao
17	Khu đô thị số 1B xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công		Liên danh Công ty Cổ phần AAC Việt Nam và Công ty Cổ phần bất động sản HANO-VID	2	6	2022	12	2026	763.878,00	10	ha	-	-	-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	Đang GPMB
18	Khu đô thị số 1, đường Lê Hồng Phong, TPSC		Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà Hud2 và Công ty Cổ phần liên danh HT Việt Nam	2	4	2026	12	2027	383.480,00	12,26	ha	66.744,0	14.677,0	81.421,0	15.000,0	96.421,0	15.000,0	111.421,0	
19	Khu đô thị số 1A xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công		Liên danh Công ty TNHH OLECO-NQ và Công ty Cổ phần bất động sản Mỹ	2	12	2024	12	2026	748.000,00	9,5	ha	15.100,0	14.980,0	30.080,0	15.000,0	45.080,0	15.000,0	60.080,0	Đang GPMB
20	Khu đô thị đa chức năng đầu cầu cảng Sông Công, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên		Công ty cổ phần tập Đoàn đầu tư Sumit	2	6	2024	12	2026	382.133,00	5,7	ha	-	50.000,0	50.000,0	55.000,0	105.000,0	55.000,0	160.000,0	Đang GPMB
21	Diện dân cư nông thôn Đông Tây 2, thị xã Phố Yên		Công ty TNHH Sen Vàng Hoa Lư	2	10	2025	12	2026	180.050	7,05	ha	42.000,0	46.000,0	88.000,0	40.000,0	128.000,0	40.050,0	168.050,0	
22	Khu đô thị City Home		Liên danh Công ty cổ phần tập đoàn BNB và Công ty TNHH Ciputra Thái Nguyên	2	6	2024	12	2026	1.214.460,00	18	ha	-	-	-	10.000,0	10.000,0	10.000,0	20.000,0	
23	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 24,68ha)		Công ty Cổ phần FECON Phố Yên	2	6	2022	12	2026	2.250.000,00	7,5	ha	38.000,0	26.000,0	64.000,0	134.220,0	198.220,0	20.639,0	218.859,0	
24	Diện dân cư nông thôn Cầu Gồ, xã Tiên Phong, thị xã Phố Yên		Liên danh tiến Phong- Texco	2	12	2024	6	2026	161.030,00	9,69	ha	25.000,0	10.000,0	35.000,0	35.000,0	70.000,0	20.000,0	90.000,0	
25	Khu đô thị Vạn Xuân 3		Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chiến Công	2	5	2026	11	2027	1.059.200	26,08	ha	12.000,0	-	12.000,0	15.000,0	27.000,0	15.000,0	42.000,0	Đang GPMB
26	Khu đô thị Đắc Sơn (khu số 1)		Công ty CP ĐTXD Tân Thịnh	2	12	2024	12	2027	1.399.090,00	10	ha	-	-	-	10.000,0	10.000,0	10.000,0	20.000,0	Đang GPMB

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		11 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
27	Điểm dân cư nông thôn Thành Lập 2 (Khu dân cư Thành Lập 2)		Công ty TNHH Bình Minh BK	2	3	2026	10	2027	456.990	17,98	ha	25.000,0	3.852,0	28.852,0	20.000,0	48.852,0	10.000,0	58.852,0	Đang GPMB
28	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú		Công ty Cổ phần hạ tầng Thanh Nguyên	2	12	2024	12	2028	950.390,00	10	ha	112.137,0	117.058,0	229.195,0	196.864,0	426.059,0	79.275,0	505.334,0	
29	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45ha)		Công ty CP TV XD và ĐT PT Vạn Xuân	2	4	2026	11	2028	2.035.603,00	19,45	ha	194.333,0	10.141,0	204.474,0	50.000,0	254.474,0	50.000,0	304.474,0	Đang GPMB
30	Khu đô thị Tân Hương (khu số 1)		Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Dragonventures	2	12	2024	12	2028	1.275.840,00	6,5	ha	-		-	10.000,0	10.000,0	10.000,0	20.000,0	Đang GPMB
31	Khu đô thị xanh Phố Yên		Liên danh Công ty TNHH đầu tư BGC Thành Công và Công ty TNHH GL INVEST	2	12	2022	12	2026	246.630,00	5	ha	-		-	10.000,0	10.000,0	10.000,0	20.000,0	Đang GPMB
32	Khu đô thị Kim Thái, thị xã Phố Yên		Công ty cổ phần đầu tư Thuận Phát TH	2	3	2024	12	2028	322.227,00	6,15	ha	-	22.000,0	22.000,0	190.000,0	212.000,0	45.000,0	257.000,0	
33	Khu đô thị Nam Tiến 2		Liên danh Sài Gòn Thái Nguyên	2	6	2024	9	2029	3.824.890,00	15	ha	98.000,0	41.500,0	139.500,0	100.000,0	239.500,0	160.500,0	400.000,0	
34	Khu đô thị Hồng Tiến (khu nhà ở đường 47m).		Liên danh đầu tư xây dựng đô thị Hồng Tiến	2	6	2024	12	2028	1.600.100,00	16,5	ha	5.000,0	5.000,0	10.000,0	5.000,0	15.000,0	5.000,0	20.000,0	
35	Điểm dân cư nông thôn xã Khởi Kỳ		Công ty cổ phần Bất động sản Detech Land	2	1	2022	11	2026	116.459,00	0	ha	1.200,0	-	1.200,0	5.000,0	6.200,0	5.000,0	11.200,0	Đã được giao đất cơ bản hoàn thiện
36	Khu dân cư mới hồ Thổ Hồng xã Tân Thái		Công ty TNHH TCM An Phát	2					258.361,00	9,9	ha	5.000,0	15.000,0	20.000,0	5.000,0	25.000,0	5.000,0	30.000,0	
37	Khu dân cư nông thôn số 3		Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư Bình Nguyên	2			3	2027	287.576,00	5	ha	-		-	10.000,0	10.000,0	17.500,0	27.500,0	Đang GPMB
38	Khu đô thị số 3 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)		Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Đô thị Thái Nguyên	2	12	2024	12	2027	218.699,00	5	ha	2.000,0	3.000,0	5.000,0	5.000,0	10.000,0	5.000,0	15.000,0	
39	Khu đô thị số 4 xã Yên Lãng		Liên danh Đầu tư Xây dựng Đô thị Yên Lãng	2	12	2024	12	2027	275.230,00	5	ha	10.000,0	7.000,0	17.000,0	5.000,0	22.000,0	10.000,0	32.000,0	
40	Khu trung tâm thị trấn Quán Chu		Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nhật Minh Group	2	12	2024	12	2028	252.170,00	5	ha	-		-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	
41	Khu đô thị Hoàng Gia		Công ty cổ phần NaCICO Xuân Hạnh	2	12	2024	12	2028	230.340,00	5	ha	25.000,0	21.000,0	46.000,0	50.000,0	96.000,0	25.000,0	121.000,0	
42	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng		Liên danh đầu tư xây dựng KDC Bãi Bằng	2	12	2024	12	2028	759.800,00	13,5	ha	10.000,0	15.000,0	25.000,0	10.000,0	35.000,0	10.000,0	45.000,0	
43	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng số 2		Công ty TNHH TCM An Phát	2	12	2024	12	2028	607.010,00	16,5	ha	10.000,0	5.000,0	15.000,0	10.000,0	25.000,0	10.000,0	35.000,0	
44	Khu dân cư số 2 xã Tiến Hội		Công ty cổ phần TNG Land	2	12	2025	12	2029	372.509,00	6,5	ha	-		-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	
45	Khu dân cư xóm Góc Mít - xã Tân Thái huyện Đại Từ		Liên danh đầu tư xây dựng KDC Góc Mít (Công ty CP nông nghiệp sản xuất thái Green và Công ty cổ phần Tân Thái Holding)	2	12	2025	12	2029	967.000,00	12,5	ha	2.000,0	3.000,0	5.000,0	5.000,0	10.000,0	5.000,0	15.000,0	
46	Khu dân cư số 3 xã Kỳ Phú		Công ty TNHH đầu tư xây dựng Yên Lãng	2	12	2025	12	2028	140.769,00	3	ha	1.000,0	1.000,0	2.000,0	5.000,0	7.000,0	5.000,0	12.000,0	
47	Khu dân cư số 2 xã Kỳ Phú		Công ty cổ phần NaCICO	2	10	2026	12	2029	369.506,00	24,75	ha	333,0	4.551,0	4.884,0	20.000,0	24.884,0	30.116,0	55.000,0	
48	Khu đô thị số 12		Công ty cổ phần Tập đoàn Suntimes	2	12	2024	12	2026	313.820,00	5	ha	2.177,0	10.366,0	12.543,0	10.000,0	22.543,0	10.000,0	32.543,0	Đã được giao đất 02 lần.
49	Khu đô thị số 2 thuộc đô thị mới Diêm Thụy		Công ty CP ĐT bất động sản - XD và thương mại Huy Hoàng	2	12	2024	12	2026	213.972,00	3	ha	7.400,0	10.000,0	17.400,0	10.000,0	27.400,0	10.000,0	37.400,0	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		12 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
50	Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diêm Thụy, huyện Phú Bình		Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại Phú Bình Green	2	7	2025	12	2026	238.499,00	7,58	ha	5.300,0	2.500,0	7.800,0	2.500,0	10.300,0	3.500,0	13.800,0	Ko tính tiền sd đất nộp NSNN
51	Khu đô thị Hòa Bình		Công ty cổ phần tập đoàn Homevina	2	12	2024	12	2026	914.904,00	10	ha	-		-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	Đang GPMB
52	Khu dân cư Kha Sơn		Công ty cổ phần phát triển đô thị Kha Sơn	2	12	2024	12	2026	277.370,00	8	ha			-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	
53	Khu dân cư Thanh Lương, xã Tân Hòa		Công ty Cổ phần SMARTTHINGS Việt Nam	2	12	2024	12	2027	642.617,00	10	ha	-		-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	
54	Khu dân cư số 3, thị trấn Hương Sơn		Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tùng Linh - Công ty Cổ phần Đầu tư KTC LAND	2	12	2025	3	2027	305.950,00	13,04	ha	18.456,0	32.143,0	50.599,0	45.780,0	96.379,0	61.668,0	158.047,0	
55	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức		Công ty cổ phần tập đoàn HM Việt Nam	2	12	2025	9	2028	469.740,00	9	ha	-		-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	
56	Khu dân cư Gò Cao 1, huyện Đồng Hỷ		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Win Land	2	12	2024	12	2026	246.060,00	3,1	ha	-		-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	
57	Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 2,xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ		Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Thái Nguyên	2	12	2024	12	2026	246.060,00	1,89	ha	-	-	-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	
58	Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)		Liên danh Công ty TNHH đầu tư phát triển Nhật Đức và Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Đất Việt	2	12	2024	12	2028	553.468,00	4,1	ha	22.316,0	7.000,0	29.316,0	20.000,0	49.316,0	100.000,0	149.316,0	
59	Khu dân cư trung tâm xã Minh Lập		Công ty Cổ phần CNC LAND	2	12	2024	12	2028	281.580,00	5	ha	-		-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	Đang GPMB
60	Khu dân cư Đồng Danh		Công ty Cổ phần VLXD và Thương mại Thăng Lợi	2	12	2024	12	2026	109.090,00	6,9	ha	-		-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	
61	Dự án đầu tư xây dựng tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng tại phường Hoàng Văn Thụ, TP TN		Công ty cổ phần BV Invest	2	12	2023	3	2027	1.558.827,00	0,98	ha	44.348,0	84.964,0	129.312,0	100.000,0	229.312,0	100.000,0	329.312,0	
62	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc		Công ty cổ phần Hồng Hạc Đại Lải	2	12	2023	9	2027	927.524,00	18	ha	94.990,0	160.278,0	255.268,0	120.000,0	375.268,0	120.000,0	495.268,0	
63	Khu Nhà ở phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên		Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển nhà Thiện Anh	2	12	2025	12	2027	100.225,00	9	ha			-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	
64	Khu đô thị mới, phố đi bộ trung tâm thành phố Thái Nguyên		Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Taseco	2	12	2025	12	2027	894.582,00	0,00	ha	101.004,0	354.470,0	455.474,0	106.354,0	561.828,0	106.354,0	668.182,0	Đã được giao toàn bộ diện tích đất
65	Tổ hợp thương mại, dịch vụ, hỗn hợp Nam Thái		Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Taseco	2	12	2025	12	2028	482.890,00		ha	8.404,0	25.339,0	33.743,0	35.000,0	68.743,0	42.720,0	111.463,0	Đã được giao toàn bộ diện tích đất
66	Khu đô thị Âm Diện 2		Công ty Cổ phần đầu tư bất động sản STC Golden Land	2	9	2023	12	2026	207.915,00	8,65	ha	-		-	25.000,0	25.000,0	25.000,0	50.000,0	
67	Khu dân cư Đại Thăng		Công ty Cổ phần TNG Land	2	12	2024	3	2028	702.214,00	0,00	ha			-	10.000,0	10.000,0	10.000,0	20.000,0	Đã được giao đất cơ bản hoàn thiện
68	Khu dân cư Trường Thọ		Liên danh Thanh Bình và Hồng Nọc Việt	2	12	2024	3	2026	138.320,00	7,87	ha	15.940,0	24.610,0	40.550,0	13.900,0	54.450,0	13.900,0	68.350,0	
69	Khu đô thị Phú Bình 1		Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường	2	12	2024	9	2026	895.651,00	11,21	ha	13.600,0	40.359,0	53.959,0	150.000,0	203.959,0	-	203.959,0	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		13 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
70	Khu đô thị Phú Bình 2		Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường	2	12	2024	9	2026	790.042,00	11,10	ha	2.314,0	29.585,0	31.899,0	200.000,0	231.899,0	-	231.899,0	
71	Khu nhà ở phường Ba Hàng (khu số 2)		Công ty cổ phần đầu tư và Thương mại Quốc tế CTA	2	12	2023	12	2027	184.034,00	10,127	ha	-	-	-	12.000,0	12.000,0	25.000,0	37.000,0	
72	Dự án Khu đô thị số 1, xã Huồng Thượng, TP Thái Nguyên (nay thuộc Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)		Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI18)	2	11	2025	12	2026	508.500,00	13,5	ha	17.000,0	20.000,0	37.000,0	81.000,0	118.000,0	72.000,0	190.000,0	
73	Dự án Khu dân cư Bách Quang, phường Bách Quang		Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Nalico - Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	2	2	2026	12	2027	376.811	13,45	ha	10.000,0	30.000,0	40.000,0	40.000,0	80.000,0	70.000,0	150.000,0	
74	Khu đô thị Tân Phú (Khu số 1)			2			12	2031	2.322.385	23,00	ha						100.000,0	100.000,0	
75	Khu dân cư số 1 xã Lương Phú		Công ty Cổ phần TNG LAND	2			12	2029	437.299	21,22	ha				100.000,0	100.000,0	150.000,0	250.000,0	
76	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nguyễn Khuyến			2			6	2028	255.877	3,54	ha					-	100.000,0	100.000,0	
77	Công viên nghĩa trang Minh Đức			2			12	2030	944.430	50,98	ha					-	100.000,0	100.000,0	
78	Khu dân cư số 2 xã Lương Phú			2			12	2028	140.769	10,17	ha						25.000,0	25.000,0	
79	Khu đô thị Đồng Cá			2			12	2028	355.560	20,29	ha						75.000,0	75.000,0	
80	Hệ thống trường Mầm non, Tiểu học, Trường Trung học cơ sở và Trường Trung học phổ thông Văn Xuân			2			12	2028	212.684	2,47	ha						50.000,0	50.000,0	
81	Khu phức hợp đô thị sinh thái, thể thao hồ Ghềnh Chè			2			12	2031	6.746.000	229,48	ha						100.000,0	100.000,0	
82	Khu đô thị sinh thái hồ Ghềnh Chè			2			12	2031	6.097.000	263,96	ha						100.000,0	100.000,0	
83	Đầu tư xây dựng Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên		Công ty cổ phần Sông Đà 2	2			12	2028	1.019.000	135,15	ha					-	91.710,0	91.710,0	
84	Dự án đường Bắc Sơn - Minh Cầu (đoạn nối đường Bắc Sơn) và kết cấu hạ tầng khu dân cư số 1 Hoàng Văn Thụ		Công ty xây dựng và san nền Thái Nguyên (Đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư Thái Nguyên)	2			12	2028	251.472	5,97	ha					-	22.632,5	22.632,5	
85	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 3 phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên		Công ty TNHH xây dựng Hoàng Gia Thái Nguyên	2			12	2028	125.000	0,60	ha					-	5.578,8	5.578,8	
86	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư đôi Yên Ngựa, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên		Công ty cổ phần Hải Đăng	2			12	2028	125.400	0,65	ha					-	3.696,6	3.696,6	
87	Đầu tư xây dựng khu dân cư mới phường Tân Thịnh, thành phố TN		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị và công nghiệp Việt Nam	2			12	2028	196.870	2,70	ha					-	17.710,1	17.710,1	
88	Đầu tư xây dựng khu dân số 5, phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên		Công ty cổ phần đầu tư APEC Thái Nguyên	2			12	2028	112.711	5,84	ha					-	33.813,4	33.813,4	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		14 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
89	Đầu tư xây dựng khu dân cư cao cấp và dịch vụ thương mại Tổng hợp thuộc khu dân cư số 6, phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên		Công ty cổ phần Trường Hải	2			12	2028	110.110	1,33	ha				-	9.909,0	9.909,0		
90	Khu dân cư số 4 phường Túc Duyên		Công ty cổ phần hỗ trợ phát triển công nghệ Detech	2			12	2028	104.120	1,89	ha				-	9.370,8	9.370,8		
91	Khu dân cư số 9 phường Phan Đình Phùng		Công ty cổ phần hỗ trợ phát triển công nghệ Detech	2			12	2028	149.390	1,69	ha				-	13.445,3	13.445,3		
92	Dự án Khu nhà ở Bắc Sơn - Sông Hồng, phường Hoàng Văn Thụ, TPTN		Công ty CP xây dựng thương mại Sông Hồng - Tổng công ty Sông Hồng - Bộ XD	2			12	2028	516.300	4,57	ha				-	46.467,0	46.467,0		
93	Khu dân cư số 5 Phường Phan Đình Phùng		Công ty cổ phần tập đoàn Nam Mê Kông (trước kia là Công ty cổ phần xây dựng số 3)	2			12	2028	318.050	3,53	ha				-	28.624,5	28.624,5		
94	Dự án xây dựng khu dân cư số 4 phường Đồng Quang		Công ty xây dựng và san nền Thái Nguyên (Đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư Thái Nguyên)	2			12	2028	21.480	1,50	ha				-	6.444,0	6.444,0		
95	Dự án nhà ở Xã hội chung cư Đại Nam		Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Đại Nam	2			12	2028	109.780	0,07	ha				-	9.880,2	9.880,2		
96	Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư số 5 phường Thịnh Dán		Công ty TNHH Hoàng Mắm	2			12	2028	140.600	3,67	ha				-	7.470,0	7.470,0		
97	Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư số 1 xã Quyết Thắng		Công ty TNHH chế biến Lâm sản thương mại Từ Sơn	2			12	2028	80.000	0,75	ha				-	7.200,0	7.200,0		
98	Dự án nhà ở công nhân, nhà ở xã hội tích lương		Công ty cổ phần đầu tư Bình Minh Phát (đổi tên từ Công ty TNHH mới thành)	2			12	2028	212.490	3,39	ha				-	19.124,5	19.124,5		
99	Đầu tư Khu dân cư Bắc Hà		Công ty cổ phần KEVIN	2			12	2028	105.000	1,37	ha				-	9.449,6	9.449,6		
100	Dự án đầu tư xây dựng khu liên hợp trung tâm hội chợ xúc tiến thương mại ngành xây dựng kết hợp khu nhà ở cao cấp - Picensa Plaza Thái Nguyên		Công ty cổ phần PICENZA Việt Nam	2			12	2028	190.530	3,43	ha				-	17.145,0	17.145,0		
101	Dự án Khu liên hợp trung tâm hội chợ, xúc tiến thương mại ngành xây dựng, kết hợp khu nhà ở cao cấp Picensa 2		Công ty cổ phần Picensa Việt Nam	2			12	2028	44.900	0,79	ha				-	3.965,4	3.965,4		
102	Dự án Khu phố Châu Âu bên bờ Sông Cầu		Công ty cổ phần Picensa Việt Nam	2			12	2028	109.650	5,04	ha				-	32.895,0	32.895,0		
103	Đầu tư xây dựng khu đô thị HTD City, phường Đồng Bám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.		Công ty cổ phần Lâm sản Thái Nguyên	2			12	2028	76.730	0,54	ha				-	6.906,1	6.906,1		
104	Đầu tư xây dựng khu đô thị Gia Sàng (khu dân cư Kosy), thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên		Công ty cổ phần KOSY	2			12	2028	233.000	4,31	ha				-	21.042,7	21.042,7		

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		15 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
105	Đầu tư xây dựng chung cư Hannam Hòa Bình		Công ty TNHH thương mại thiết bị Hòa Bình	2			12	2028	97.900	0,09	ha					-	8.811,0	8.811,0	
106	Tổ hợp thương mại dịch vụ văn phòng cho thuê, khách sạn cao cấp phường Gia Sàng thành phố Thái Nguyên		Công ty cổ phần đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	2			12	2028	298.998	1,58	ha					-	89.699,4	89.699,4	
107	Dự án Khu tổ hợp thương mại dịch vụ, trường học và nhà ở Gia Sàng (Thái Hưng Eco City) tại phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên		Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	2			12	2028	427.800	6,43	ha					-	128.340,0	128.340,0	
108	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư số 9 phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên		Công ty CP Văn tải xây dựng và thương mại Hoàng Minh	2			12	2028	124.700	1,68	ha					-	4.050,0	4.050,0	
109	Dự án hoàn thiện khu dân cư số 3, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên		Công ty cổ phần đầu tư Phía Bắc	2			12	2028	13.200	0,30	ha					-	1.188,0	1.188,0	
110	Dự án mở rộng Khu chung cư TBCO giai đoạn III tại Phường Quang Vinh, TP Thái Nguyên		Công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ (nay là Công ty cổ phần TTBGroup)	2			12	2028	968.560	12,99	ha					-	20.000,0	20.000,0	
111	Dự án đầu tư xây dựng Chợ và Khu phố thương mại Diêm Thụy		Công ty cổ phần đầu tư phát triển và công nghiệp Phú Bình	2			12	2028	14.560	1,05	ha					-	4.367,9	4.367,9	
112	Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư Hồng Thái, xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ		Công ty cổ phần đầu tư phát triển và Thương mại BCD (Nay là Công ty cổ phần BCD Group)	2			12	2028	45.081	3,68	ha					-	13.524,2	13.524,2	
113	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu I và Khu III thuộc Dự án khu dân cư và Trung tâm hành chính - Kinh tế - Dịch vụ		Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu Anh Thu	2			12	2028	13.847	0,78	ha					-	4.154,0	4.154,0	
114	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư tập trung Thành Lập		Công ty TNHH cây xanh Khánh Phương	2			12	2028	200.000	3,4	ha					-	60.000,0	60.000,0	
115	Khu dân cư xóm Yên Thứ, phường Ba Hàng, TX Phổ Yên		Công ty CP Xây dựng và sản xuất vật liệu Cầu Đa Phúc	2			12	2028	44.970	5,28	ha					-	13.491,0	13.491,0	
116	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư Hồng Diện		Công ty TNHH Hùng Cường	2			12	2028	15.300	1,25	ha					-	4.590,0	4.590,0	
117	Khu dân cư tiểu khu 1 thị trấn Ba Hàng, Phổ Yên		Công ty TNHH Hùng Cường	2			12	2028	7.820	0,18	ha					-	855,0	855,0	
118	Dự án khu dân cư Tân Việt		Cty CP đầu tư BĐS Tân Đại Việt	2			12	2028	28.382	2,00	ha					-	8.514,5	8.514,5	
119	Dự án Khu dân cư Tân Tiến		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hà Phát	2			12	2028	18.900	2,34	ha					-	5.670,0	5.670,0	
120	Đầu tư xây dựng Khu đô thị Hồng Vũ		Công ty xây dựng và Sản nền Thái Nguyên (CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THÁI NGUYÊN)	2			12	2028	93.720	17,52	ha					-	28.116,0	28.116,0	
121	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị KOSY – Sông Công của Công ty cổ phần KOSY		Công ty cổ phần KOSY	2			12	2028	208.547	11,63	ha					-	62.564,2	62.564,2	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		16 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
122	Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại phường Thăng Lội, thành phố Sông Công (nay đổi tên là Khu dân cư đoạn đường Thống Nhất)		Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Thiên Lộc	2			12	2028	96.393	6,90	ha				-	28.917,9	28.917,9		
123	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư Vạn Phúc Sông Công, phường Cài Đan, thị xã Sông Công, TN		Công ty Cp đầu tư xây dựng và thương mại Vạn Phúc Việt	2			12	2028	103.967	6,00	ha				-	31.190,1	31.190,1		
124	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư phường Cài Đan, thị xã Sông Công, Thái Nguyên (Khu nhà ở Huy Hải)		Công ty cổ phần đầu tư quốc tế Huy Hải	2			12	2028	13.916	1,28	ha				-	4.174,9	4.174,9		
125	Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư số 1, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên		Công ty TNHH Tiến Hoa	2			12	2028	44.400	2,00	ha				-	13.320,0	13.320,0		
126	Dự án Khu dân cư số 1A, Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên		Công ty cổ phần đầu tư phát triển và Thương mại BCD (Nay là Công ty cổ phần BCD Group)	2			12	2028	66.495	4,68	ha				-	19.948,5	19.948,5		
127	Dự án khu dân cư số 1B, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên		Công ty cổ phần Đầu tư phát triển và Thương mại BCD (Nay là Công ty cổ phần BCD Group)	2			12	2028	58.860	5,84	ha				-	17.658,0	17.658,0		
128	Dự án cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và các khu đất xen kẽ còn lại thuộc khu dân cư Đồng Khốc, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ (theo Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của UBND huyện Đại Từ)		Công ty cổ phần đầu tư phát triển và Thương mại BCD (Nay là Công ty cổ phần BCD Group)	2			12	2028	4.415	0,52	ha				-	1.324,4	1.324,4		
129	Khu dân cư số 2, thị trấn Hương Sơn, huyện, Phú Bình.		Doanh nghiệp tư nhân Anh Quân	2			12	2028	26.543	2,07	ha				-	7.962,8	7.962,8		
130	Dự án đầu tư xây dựng Khu phố thương mại HAVICO		Công ty cổ phần xây dựng và Thương mại HAVICO	2			12	2028	93.000	4,08	ha				-	27.900,0	27.900,0		
131	Dự án đầu tư Khu dân cư tổ 4, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên		Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại HAVICO	2			12	2028	25.500	0,87	ha				-	7.650,0	7.650,0		
132	Dự án Nhà ở thương mại TNG		Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG	2			12	2028	51.006	0,11	ha				-	15.301,8	15.301,8		
133	Khu dân cư số 9 phường Thịnh Dân		Công ty TNHH Việt Dũng	2			12	2028	28.972	1,65	ha				-	8.691,5	8.691,5		
134	Xây dựng nhà ở xã hội - Ngôi nhà xanh (green house)		Công ty CP bất động sản Trường Thuận Phát	2			12	2028	600.000	0,07	ha				-	180.000,0	180.000,0		
135	Khu dân cư Thành Đồng (Thanh Dong Residence)		Công ty Cổ phần Bắc Thăng Long - Thành Đồng	2			12	2028	41.618	2,95	ha				-	38.331,0	38.331,0		

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		17 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
136	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị dịch vụ công nghiệp Yên Bình (Nay là Khu đô thị Yên Bình)		Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Yên Bình	2			12	2028	600.000	73,00	ha					-	100.000,0	100.000,0	
*	Các dự án nhà ở xã hội								12.195.269,5			289.634,7	305.526,8	595.161,5	308.098,0	903.259,5	430.056,1	1.333.315,6	Giám đốc Sở Xây dựng theo dõi, đôn đốc giải ngân hằng tuần, tháng, quý
1	Dự án Nhà ở xã hội – Ngôi Nhà Xanh (Green house)		Công ty Cổ phần Bất động sản Trường Thuận Phát			2025	12	2026	620.000	1,13	ha	51,7	103,3	155,0	51,7	206,7	51,7	258,3	
2	Dự án nhà ở công nhân, nhà ở xã hội tại phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên		Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Phát			2022	12	2027	212.494	11,3	ha	10,6	21,3	31,9	10,6	42,5	10,6	53,1	
3	Dự án Khu nhà ở xã hội phường Bách Quang		Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng công nghệ cao- VITC			2025	8	2027	386.850	5,68	ha	32,2	64	96,7	32,2	129,0	32,2	161,2	
4	Khu nhà ở xã hội Điểm Thuy		Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà Phú Bình (Nhà Phú Bình)			2026		2029	866.257,7	4,19	ha	54.141,1	108,3	54.249,4	54,1	54.303,5	54,1	54.357,7	
5	Khu nhà xã hội An Phú		Công ty Cổ phần đầu tư Nhật Minh Land			2026		2030	1.838.691	2,242	ha	91.934,6	91.934,6	183.869,1	91.934,6	275.803,7	91.934,6	367.738,2	
6	Khu nhà ở xã hội An Bình		Công ty Cổ phần đầu tư Nhật Minh Land			2026		2030	1.633.908	2,0165	ha	81.695,4	81.695,4	163.390,8	81.695,4	245.086,2	81.695,4	326.781,6	
7	Nhà ở xã hội Quỹ đất 20% Khu đô thị Việt Hàn		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thủ Đô, Capital House.			2025		2029	982.172,976	2,92	ha	61.385,8	61.385,8	122.771,6	61.385,8	184.157,4	61.385,8	245.543,2	
8	Nhà ở xã hội thuộc Dự án Khu nhà ở Cao Ngạn, phường Linh Sơn		Liên danh Công ty Cổ phần VFS và Công ty Cổ phần đầu tư An Huy (Đơn vị thực hiện dự án: Công ty +TNHH Phát triển nhà ở Sông Cầu)		6	2026	6	2029	2.117		ha			-	132,3	132,3	396,9	529,3	
9	Nhà ở xã hội thuộc dự án Khu đô thị số 2, phường Bách Quang		Công ty Cổ phần đầu tư WIN RUBY			2026		2028	316.541		ha			-	2.638,0	2.638,0	-	2.638,0	
10	Dự án Nhà ở xã hội Khu đô thị Cầu Trúc, phường Bách Quang		Công ty Cổ phần Đầu tư nhà ở Đại Chúng		6	2026	12	2029	2.415		ha		-	-	151,0	151,0	79,1	230,1	
11	Nhà ở xã hội tại các ô đất OXH-02, OXH-03 và OXH -04 Khu đô thị Việt Hàn, Phường Phố Yên		Công ty Cổ phần đầu tư Việt Hàn Capital		12	2025	12	2028	982.107			81,9	163,7	245,6	81,9	327,4	81,9	409,3	
12	Dự án nhà ở xã hội thuộc Dự án Khu đô thị số 1, phường Cai Đan - Khu A, thành phố Sông Công		Công ty Cổ phần đầu tư Hoàng Đông Dương		4	2026	12	2028	2.117			176,4	352,8	529,2	176,4	705,5	176,4	881,9	
13	Khu nhà ở xã hội Vạn Xuân, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên		Công ty Cổ phần FECON Phố Yên		6	2026	9	2029	1.223						-	76,5	229,4	305,8	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		18 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Khu nhà ở xã hội để bán và cho thuê Phan Đình Phùng, phường Phan Đình Phùng		Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển nhà Sông Đà Land		6	2026	12	2030	718.220						-	35,9	35,9	107,7	143,6
15	Khu nhà ở xã hội Túc Duyên		Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Homever và Công ty Cổ phần Thành Đông Ninh Thuận.		4	2026	12	2028	665.900			55,5	111,0	166,5	55,5	222,0	55,5	277,5	
16	Dự án Nhà ở tại Khu nhà ở phường Đồng Tiến (khu số 1)		Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển nhà Thiện Anh		4	2025	12	2028	835.036	1,4	ha	69,6	69.586,3	69.655,8	69.586,3	139.242,1	69.586,3	208.828,3	
17	Khu nhà ở xã hội để bán và cho thuê Phan Đình Phùng 2, phường Phan Đình Phùng		Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển nhà Sông Đà Land, Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ		6	2026	6	2030	718.220	0,543	ha				-	-	35.991,0	35.991,0	
18	Khu nhà ở xã hội CIC-Tích Lương, phường Tích Lương		Công ty Cổ phần đầu tư CIC				12	2029	1.411.000	2,16	ha				-	-	88.187,5	88.187,5	
*	Dự án hạ tầng cấp nước																		Sở Xây dựng, Sở Tài chính theo dõi, thu hút đầu tư
1	Nhà máy nước Tân Thái		Chưa có nhà đầu tư		-	-	Quý IV	2026	-	6.000-15.000	m3/ng.đ						0	0	
2	Nhà máy nước Sông Công 2		Chưa có nhà đầu tư		-	-	Quý IV	2026	-	50.000	m3/ng.đ						0	0	
3	Nhà máy nước Sông Công 3		Chưa có nhà đầu tư		-	-	Quý IV	2026	-	8.500	m3/ng.đ						0	0	
4	Nhà máy nước Phố Yên		Chưa có nhà đầu tư		-	-	Quý IV	2027	-	50.000	m3/ng.đ						0	0	
5	Nhà máy nước Yên Định		Chưa có nhà đầu tư		-	-	Quý IV	2027	-	6.000	m3/ng.đ						0	0	
6	Nhà máy nước Chợ Rã		Chưa có nhà đầu tư		-	-	Quý IV	2027	-	6.200	m3/ng.đ						0	0	
7	Nhà máy nước KCN Thanh Bình		Chưa có nhà đầu tư		-	-	-	-	-	13.000	m3/ng.đ	0	0	0	0	0	0	0	Chưa phê duyệt dự án
8	Nhà máy cấp nước tại KCN Chợ Mới 4		Chưa có nhà đầu tư		-	-	-	-	-	11.000	m3/ng.đ	0	0	0	0	0	0	0	Chưa phê duyệt dự án
9	Nhà máy cấp nước Quảng Chu		Chưa có nhà đầu tư		-	-	-	-	-	25.000	m3/ng.đ	0	0	0	0	0	0	0	Chưa phê duyệt dự án
*	Dự án nghĩa trang																		Sở Xây dựng, Sở Tài chính theo dõi, thu hút đầu tư
1	Nghĩa trang Minh Đức		Đang trình chấp thuận nhà đầu tư	2	Quý III	2026	Quý IV	2026	-	55	ha	0	0	0	0	0	0	0	Chưa phê duyệt dự án
2	Nghĩa trang Tân Thành, Trại Cau		Chưa có nhà đầu tư	2	-	-	-	-	-	200	ha						0	0	
3	Nghĩa trang tâm linh Sông Cầu tại xã Nga Mỹ		Đang trình phê duyệt thông tin dự án đầu tư có sử dụng đất	2	-	-	-	-	-	20,88	ha	0	0	0	0	0	0	0	Chưa phê duyệt dự án
4	Mở rộng nghĩa trang Cái Đan và dải cây xanh cách ly		Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường Sông Công	1	Quý IV	2026	Quý IV	2028	-	12,5	ha	0	0	0	0	0	0	0	Chưa phê duyệt dự án
1.4	Các dự án đầu tư về hạ tầng Khu công nghiệp, Khu công nghệ thông tin tập trung dự kiến được đầu tư trong năm 2026								38.115.041,00			730.831,00	1.179.722,00	1.910.553,00	0,00	1.910.553,00	3.460.447,00	5.371.000,00	Trưởng Ban Quản lý các KCN tỉnh theo dõi, đón đốc giải ngân hằng tuần, tháng, quý
1	KCN Yên Bình 2	6810	Công ty CPĐT Phát triển Yên Bình	2	4	2025	4	2027	3.650.000	299,07	ha	337.000	469.000	806.000		806.000	764.000	1.570.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		19 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	KCN Yên Bình 3	6810	Công ty Cổ phần Tập đoàn BMK	2	1	2025	1	2028	4.139.000	295,34	ha	102.000	46.664	148.664		148.664	951.336	1.100.000	
3	KCN Thượng Đình	6810	Công ty TNHH Phát triển KCN Stavian Thái Nguyên	2	4	2025	4	2027	2.468.000	128,18	ha	4.100	20.250	24.350		24.350	275.650	300.000	
4	KCN - đô thị - dịch vụ Phú Bình	6810	Công ty Cổ phần Kinh Bắc	2	6	2025	6	2030	11.492.630	675	ha	140.161	23.338	163.499		163.499	1.022.501	1.186.000	
5	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Thanh Bình - Giai đoạn II	6810	Công ty Công ty TNHH Onsen Fuji Bắc Kạn	2	6	2025	3	2029	493.578	55,392	ha	1.700	53.300	55.000		55.000	225.000	280.000	
6	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2	6810	Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên	2	3	2024	3	2027	3.985.470	296,24	ha	145.870	560.723	706.593		706.593	53.407	760.000	
7	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TÂY PHỒ YÊN - GIAI ĐOẠN 1 (499,07 HA)	6810	Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên	2	1	2026	1	2029	5.399.580	Diện tích đất của dự án 499,07ha			6.447	6.447		6.447	163.553	170.000	
8	DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHỢ MỚI 4		Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh	2					2.952.783					0		0	3.000	3.000	
9	Dự án Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình		Công ty CP Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn, Công ty CP Lizen	2					3.534.000	Quy mô diện tích 197,61 ha				0		0	2.000	2.000	
1.5	Dự kiến thu hút vốn ngoài ngân sách trong nước								8.473.019,1			1.791.510,7	1.183.830,4	2.975.341,1	1.449.590,6	4.424.931,7	6.634.833,6	8.473.019,1	
II	Dự án sử dụng vốn FDI								208.780.685,74			4.452.887,18	4.728.337,02	9.181.224,20	6.000.000,00	15.181.224,20	39.510.775,80	54.692.000,00	
II.1	Dự án trong khu công nghiệp								207.484.685,74			324.500,00	2.682.579,84	3.007.079,84	1.525.581,96	4.532.661,81	34.228.901,49	38.761.563,29	Trưởng Ban Quản lý các KCN tỉnh theo dõi, đơn đốc giải ngân hằng tuần, tháng, quý
1	NHÀ MÁY CƠ ĐIỆN LIYANG VIỆT NAM 2	2220; 2816;2750	CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN LIYANG VIỆT NAM	3	7	2025	2	2026	385.325	1608000 chiếc/năm		65.000	35.000	100.000	0	100.000	0	100.000	
2	Dự án Nhà máy sản xuất bàn đá thạch anh	3100; 2396	Công ty TNHH Công nghệ Thái Hoà	3	4	2025	6	2026	249.500	100.000n bộ nội thất tủ, 300.000 m2 bàn đá/năm				0	0	0	113000	113.000	
3	Dự án công ty TNHH Q TECHNOLOGY (VIỆT NAM)	2619	KUNSHAN QTECH MICROELECTRONICS CO., LTD	3	3	2025	3	2027	1.518.600	363 tấn sản phẩm/năm		2.500		2.500		2.500	497.500	500.000	
4	Nhà máy SR Tech Vina	2610; 8299	You Soo Don, Yun Seung Kill, Shin Jihoon	3	1	2024	9	2026	201.580	300 triệu sp/năm tương đương 1.000 tấn sp/năm		100.000		100.000	26385	126.385	-	126.385	
5	Dự án sản xuất điện tử, sản xuất thép	2619; 2029	Công ty CP Sản xuất USS Vina	3	12	2025	12	2026	517.434	300.000 tấn sản phẩm/năm				0		0	354.000	354.000	
6	NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ THUƠNG MẠI GỖ VÁN ÉP	1621	CÔNG TY TNHH MT WOOD	3	9	2025	12	2026	80.000	25.000 m3/năm				0		0	80000	80.000	
7	NHÀ LƯU TRÚ CÔNG NHÂN DBG VIỆT NAM	6810	CÔNG TY TNHH DBG TECHNOLOGY (VIỆT NAM)	3	3	2026	3	2027	791.280	835 chỗ ở		128.000	30.000	158.000	112.000	270.000	330.000	600.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		20 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT KHELTEC VINA	2619, 7120, 6810	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KHELTEC VINA	3	2	2026	6	2026	70.538	150 triệu sản phẩm/năm				0	57741	57.741		57.741	
9	DỰ ÁN SAMSUNG ELECTRO-MECHANICS VIỆT NAM SỐ 2	2619, 3313, 8299, 7120, 7730	CÔNG TY TNHH SAMSUNG ELECTRO-MECHANICS VIỆT NAM	3	2	2026	12	2028	33.624.320	360.000m2/năm				0		0	7500000	7.500.000	
10	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CHÍNH XÁC SYH VINA	2220	PHẠM THĂNG LONG; H.K. SANYI ELECTRONICS TECHNOLOGY CO., LIMITED	3	3	2026	6	2026	104.324	72 triệu sp/năm			53.881	53.881	50.443	104.324		104.324	
11	Dự án Samsung Việt Nam Semiconductor	2619	Samsung Semiconductor Asia Holdings PTE.LTD	3	3	2026		2031	105.794.400	4,79 tỷ sp/năm và 250 triệu sp/năm			1.167.206	1.167.206	1.050.000	2.217.206	19.362.794	21.580.000	
12	DỰ ÁN DOWOOINSYS VINA	2619	DOWOOINSYS CO., LTD	3	4	2026	6	2027	4.099.790	31,2 triệu sp/năm				0		0	1024000	1.024.000	
13	NHÀ MÁY BIGL VIỆT NAM	2592, 2599, 2619	BIGL ASIA PTE. LTD.	3	4	2023	6	2023	339.860	10 triệu sp/năm		28.000	127.760	155.760		155.760		155.760	
14	DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP, DỤNG CỤ CƠ KHÍ CẮM TAY VÀ ĐỒ KIM LOẠI THÔNG DỤNG	2593,22 20,2591	Công ty TNHH MT.MONKEY TOOL VIỆT NAM	3	11	2018	8	2019	1.000	27,2 triệu SP/năm		1.000		1.000		1.000		1.000	
15	DỰ ÁN SẢN XUẤT VÀ GIA CÔNG DÂY DẪN ĐIỆN	2732, 2930	HONGDA GLOBAL ENTERPRISES CO., LIMITED; CÔNG TY CỔ PHẦN THÁI SƠN TECHNOLOGY	3	5	2026	9	2026	118.381,5	56.000.000 mét/năm, tương đương 1.600 tấn/năm			16650	16.650	50.870	67.520		67.520	
16	DỰ ÁN SẢN XUẤT CỤC ẨM THAN CHỈ NHÂN TẠO TẠI VIỆT NAM	2399	POSCO FUTURE M CO., LTD	3	7	2026	12	2028	7.401.654	46.000 tấn sản phẩm/năm			1218744	1.218.744		1.218.744	1892942,838	3.111.687	
17	NHÀ MÁY DOORIEN NEX	2220, 2599	CÔNG TY TNHH DOORIEN	3	7	2026	12	2026	92.274	6.000 tấn sản phẩm/năm			13.841	13.841		13.841	52.069	65.910	
18	DỰ ÁN RQ TECHNOLOGY ELECTRONICS VIETNAM LIMITED	2220, 2599, 3311	CÔNG TY TNHH RQ TECHNOLOGY ELECTRONICS VIỆT NAM	3	9	2026	12	2026	91.577,5					0		0	91.578	91.578	
19	DỰ ÁN CÔNG TY TNHH CINOTEX INTELLIGENCE (VIET NAM)	2220, 2619, 2611, 8299	CÔNG TY TNHH CINOTEX INTELLIGENCE (VIET NAM)	3	4	2026	5	2026	16.097,7	2 triệu chiếc/năm			16.098	16.098		16.098		16.098	
20	HUAQIN TELECOM HONG KONG LIMITED	2630 2640 2619 2670 2620 2750 3313 3311 3319 2220 2599	DỰ ÁN YUEQIN TECHNOLOGY VIỆT NAM	3	9	2026	12	2027	1.046.000	Khoảng 35,22 triệu sản phẩm/năm, tương đương 20.770 tấn/năm				0		0	1.046.000	1.046.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		21 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	DỰ ÁN SẢN XUẤT, GIA CÔNG PHỤ KIỆN ĐA NĂNG	1392 2220 2821	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ LUXOMER VIỆT NAM	3	9	2026	12	2026	208.792	1,9 triệu sản phẩm/năm				0		0	208.792	208.792	
22	DỰ ÁN SAMSUNG ELECTRO-MECHANICS VIỆT NAM		SAMSUNG ELECTRO-MECHANICS CO.,LTD	3	5	2026	6	2028	1.942.278					0		0	400.000	400.000	
23	DỰ ÁN SAMSUNG ELECTRO-MECHANICS VIỆT NAM SỐ 2		CÔNG TY TNHH SAMSUNG ELECTRO-MECHANICS VIỆT NAM	3	5	2026	12	2028	42.782.610	Tăng thêm 504.000 m²/năm				0		0		0	
24	DỰ ÁN SẢN XUẤT CÔNG NGHỆ CHÍNH XÁC LIU ER FENG VIỆT NAM		KUNSHAN LIUERFENG PLASTIC ELECTRONICS LIMITED	3	5	2026	9	2026	91.651					0	30000	30.000		30.000	
25	DỰ ÁN NHÀ MÁY LAYEX	2619	CÔNG TY TNHH LASER FLEX VINA	3	10	2026	3	2028	185.452	456.881 sản phẩm/năm (tương đương 334 tấn sản phẩm/năm)				0		0	60.000	60.000	
26	DỰ ÁN CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM THÁI NGUYỄN	2619	HANSOL TECHNICS CO., LTD	3	6	2026	9	2026	130.775	11.100.000 sản phẩm/năm, tương đương 15.200.000 Kg/năm			3.400	3.400	88.143	91.543		91.543	
27	NHÀ MÁY KPM TECH VINA TẠI THÁI NGUYỄN	2822 3320 3312 8299 4690 4659 4679 4652 7410	CÔNG TY TNHH KPM TECH VINA	3	6	2026	9	2026	104.552	3.100 sản phẩm/năm				0	60000	60.000		60.000	
28	DỰ ÁN CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG MỚI MORE STRONGER	2733	HAOHAN INDUSTRIAL INVESTMENT PTE. LTD	3	6	2026	10	2026	79.206	80.000 sản phẩm/năm				0		0	60.000	60.000	
29	DỰ ÁN YUEQIN TECHNOLOGY VIỆT NAM		HUAQIN TELECOM HONG KONG LIMITED	3	7	2026	6	2028	5.284.600					0		0	1.046.000	1.046.000	
30	DỰ ÁN CÔNG TY TNHH QNTECH VINA		QnTECH CO., LTD	3	6	2026	1	2027	105.724	25 triệu sản phẩm/năm				0		0	99.116	99.116	
31	CÔNG TY TNHH MANI HÀ NỘI - NHÀ MÁY PHỖ YÊN 2		Công ty TNHH Mani Hà Nội	3	9	2026	3	2027	25.110	385 triệu sản phẩm/năm				0		0	11.110	11.110	
II.2	Dự án ngoài khu công nghiệp								1.296.000			1.000		82.000	128.000	220.000	110.000	330.000	Giám đốc Sở Tài chính theo dõi, dân đốc giải ngân hằng tuần, tháng, quý
1	KHÁCH SẠN ROUTE INN GRAND THÁI NGUYỄN		Công ty TNHH Một thành viên ROUTE INN Thái Nguyên	3	6	2025	6	2027	350.000	cung cấp 350 phòng lưu trú.		0		25.000	58.000	93.000	40.000	133.000	
2	DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG GIẤY, ĐẼP, ĐỀ GIẤY XUẤT KHẨU BẮC KẠN		Công ty TNHH sản xuất giấy Chung Jye Bắc Kạn - Việt Nam	3	9	2025	12	2026	625.000	1,5 triệu đôi giấy, đẹp/năm,		1.000		7.000	20.000	27.000	50.000	77.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: EDD)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		22 Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Thực hiện giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT CAO SU, CAO SU GẮN SẮT THÉP VÀ KHUÔN MẪU TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN	22	CÔNG TY HỮU HẠN KỸ THUẬT CHÍN LAN SHING RUBBER HÀ TÂY	3	4	2026	4	2029	321.000	800 tấn sản phẩm/năm	SP cao su, cao su gắn thép	0		50.000	50.000	100.000	20.000	120.000	
II. 3	Dự kiến thu hút vốn FDI ; Vốn sửa chữa, mua sắm, đầu tư không thông qua XD CB, vốn lưu động của các dự án FDI đang hoạt động											4.127.387,18	2.045.757,18	6.092.144,36	4.346.418,04	10.428.562,40	5.171.874,31	15.600.436,71	